

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 06- 2025

Số ra ngày 10/02/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ Xuất nhập khẩu giảm nhẹ do có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán	4
❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ	8
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	9
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	11
❖ Giá cà phê thế giới tăng mạnh	11
❖ Việt Nam là nguồn cung gạo lớn nhất cho Philippin	14
❖ Giá dầu thế giới giảm do nhu cầu yếu	18
❖ Năm 2024: Lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc giảm lần đầu tiên sau 10 năm	21
❖ Nhập khẩu phân bón Việt Nam giảm mạnh trong kỳ từ ngày 21/01/2025 đến 04/02/2025	24
❖ Kim ngạch nhập khẩu rau quả tăng mạnh trong tháng đầu năm 2025	28

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Trong tuần vừa qua, các thông tin công bố cho thấy kinh tế Mỹ tiếp tục tăng trưởng ổn định, kinh tế khu vực Eurozone cải thiện, trong khi kinh tế Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều khó khăn.

Tại Mỹ: Theo Bộ Thương mại Mỹ, năm 2024, GDP của nền kinh tế lớn nhất thế giới tăng 2,8%, thấp hơn một chút so với mức 2,9% của năm trước đó, nhưng vẫn cao hơn nhiều so với mức 1,8% mà các nhà hoạch định chính sách của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) xác định là tốc độ tăng trưởng không gây ra lạm phát. Trong đó, chi tiêu tiêu dùng, đầu tư và chi tiêu chính phủ là những động lực thúc đẩy kinh tế Mỹ tăng trưởng trong năm 2024. Kinh tế Mỹ nói chung đã trụ vững bất chấp lãi suất cao, nhờ thị trường lao động mạnh mẽ (tỷ lệ thất nghiệp thấp trong khi tiền lương vẫn tăng), thúc đẩy người tiêu dùng tiếp tục chi tiêu.

Các dữ liệu mới công bố cho thấy kinh tế Mỹ tháng đầu năm 2025 tiếp tục tăng trưởng khi chỉ số PMI sản xuất toàn cầu của S&P đã được điều chỉnh lên 51,2, vượt qua ước tính sơ bộ là 50,1 và cải thiện từ mức 49,4 của tháng 12/2024. Chỉ số này cho thấy hoạt động sản xuất của khu vực tư nhân Mỹ đầu năm 2025 đã phục hồi, khi dòng vốn kinh doanh mới tăng lần đầu tiên kể từ tháng 6/2024, mặc dù đơn đặt hàng xuất khẩu tiếp tục giảm.

Trong khi đó, thị trường lao động Mỹ tiếp tục tích cực khi nền kinh tế đã tạo thêm hơn 180.000 việc làm trong khu vực tư nhân vào tháng 1/2025, vượt qua dự báo là 150.000 và báo hiệu khả năng phục hồi bất chấp tình hình kinh tế bất ổn đang diễn ra.

Tại Trung Quốc: Dữ liệu công bố cho thấy hoạt động khu vực tư nhân của Trung Quốc tháng 1/2025 chậm lại. Theo đó, chỉ số PMI tổng hợp chung của Caixin Trung Quốc giảm nhẹ xuống 51,1 vào tháng 1/2025 từ mức 51,4 trong tháng 12/2024, mức thấp nhất kể từ tháng 9/2024. Trong đó, Chỉ số PMI sản xuất tại Trung Quốc do Caixin/S&P Global công bố giảm xuống 50,1 điểm vào tháng 01/2025 từ mức 50,5 điểm trong tháng 12/2024, thấp hơn dự báo của các nhà phân tích và chạm mức thấp nhất trong 4 tháng khi những bất ổn về thương mại gia tăng.

Tại châu Âu: Nền kinh tế Khu vực đồng tiền chung châu Âu không tăng trưởng trong quý 4/2024, sau mức tăng trưởng 0,4% trong quý 3 và mức dự kiến tăng trưởng 0,1%, theo ước tính sơ bộ của Eurostat. Trong đó, hai nền kinh tế lớn nhất đã chứng kiến sự suy giảm với GDP của Đức giảm 0,2% và của Pháp giảm 0,1%. So với cùng kỳ năm trước, GDP của Khu vực đồng tiền chung châu Âu tăng 0,9%, tương đương với quý 3. Xét cả năm 2024, nền kinh tế Khu vực đồng tiền chung châu Âu đã tăng trưởng 0,7%, cao hơn mức tăng 0,4% vào năm 2023.

Tháng đầu năm 2025, kinh tế Khu vực đồng tiền chung châu Âu đã có dấu hiệu cải thiện khi hoạt động của khu vực tư nhân lần đầu tiên tăng trưởng. Theo đó, Chỉ số PMI tổng hợp của HCOB Eurozone đã tăng lên 50,2 vào tháng 1/2025 từ mức 49,6 của tháng trước, tháng đầu tiên hoạt động của khu vực tư nhân Eurozone đạt mức trên 50 kể từ tháng 8/2024. Trong đó, Chỉ số PMI sản xuất khu vực đồng Euro của HCOB đã được điều chỉnh lên 46,6 vào tháng 1/2025, cải thiện từ mức 45,1 vào tháng 12/2024. Mặc dù chỉ số vẫn ở trong vùng suy thoái, nhưng báo hiệu mức giảm chậm nhất trong hoạt động sản xuất kể từ tháng 5/2024.

Chính sách thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump trong tuần qua là thông tin thu hút sự quan tâm của nền kinh tế toàn cầu. Theo đó, Mỹ đã ban hành mức thuế 10% đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, có hiệu lực từ ngày 4/2/2025. Ngược lại, Trung Quốc đã áp dụng mức thuế bổ sung 15% đối với than và LNG nhập khẩu từ Mỹ và 10% đối với dầu thô, thiết bị nông nghiệp và một số loại ô tô, bắt đầu từ ngày 10/2. Trung Quốc cũng đã mở một cuộc điều tra chống độc quyền đối với Google.

Trong khi đó, Tổng thống Mỹ Trump đã hoãn thuế quan theo kế hoạch đối với Mexico và Canada trong một tháng sau các cuộc đàm phán thành công để thúc đẩy thực thi biên giới và giải quyết những lo ngại về vấn đề nhập cư và buôn lậu ma túy. Các mức thuế quan này được cho là sẽ tác động đáng kể đến kinh tế toàn cầu trong thời gian tới.

II. Kinh tế trong nước

Các số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô tháng 1/2025 ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được bảo đảm. Cụ thể:

- Khu vực dịch vụ tăng khá: Nhu cầu tiêu dùng nội địa tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán cùng với sự phục hồi mạnh mẽ của du lịch đã góp phần tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 1/2025 ước đạt hơn 573.000 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm ngoái;

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh tích cực: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 1/2025 tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2024, mặc dù giảm 9,2% so với tháng trước do có số ngày làm việc ít hơn năm trước (tháng Tết năm 2024 giảm 6,8%);

- Hàng hóa xuất nhập khẩu được thông suốt, mặc dù giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước do số ngày làm việc ít hơn vì trùng dịp nghỉ Tết Nguyên đán. Kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 63,15 tỷ USD, giảm 10,5% so với tháng trước và giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó xuất khẩu giảm 4,3%, nhập khẩu giảm 2,6%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu khoảng 3 tỷ USD.

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1/2025 tăng 3,63% so với cùng kỳ năm 2024; lạm phát cơ bản tăng 3,07%.

- Thị trường tiền tệ, tín dụng, ngoại hối tương đối ổn định, kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Đến ngày 20/1/2025, huy động vốn giảm 0,43%, tín dụng đối với nền kinh tế tăng 0,08% so với cuối năm 2024.

- Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài: Trong tháng 1/2025, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 4,33 tỷ USD, tăng 48,6% so với cùng kỳ năm 2024. Về vốn thực hiện, trong tháng 1/2025, ước tính các dự án đầu tư nước ngoài đã giải ngân được khoảng 1,51 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong tháng 1, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 16 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân; trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 3,09 tỷ USD, chiếm gần 71,3% tổng vốn đầu tư đăng ký, tăng 99,1% so với cùng kỳ; ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với tổng vốn đầu tư gần 1,09 tỷ USD, chiếm 23,5% tổng vốn đầu tư đăng ký, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Các số liệu trên đã cho thấy sự khởi đầu tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam trong năm mới. Tuy nhiên, năm 2025 nền kinh tế vẫn đối mặt với nhiều thách thức như: Sức ép điều hành kinh tế vĩ mô, lạm phát, tỷ giá, lãi suất lớn; cạnh tranh chiến lược gay gắt; tác động, ảnh hưởng từ các chính sách của các nền kinh tế lớn... Trước bối cảnh đó, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên.

TỔNG QUAN NGÀNH

+ Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 01/2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 63,15 tỷ USD, giảm 10,5% so với tháng trước và giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 33,09 tỷ USD, giảm 6,9% so với tháng trước và giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước; Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 30,06 tỷ USD, giảm 14,1% so với tháng trước và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 06/02/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 3/2025 tăng 0,6% so với tuần trước, lên 5.643 USD/tấn; Giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York tăng 8,5% so với tuần trước, lên mức 397,75 UScent/lb. Giá cà phê nội địa Việt Nam cũng tăng 2.700 – 2.900 đồng/kg trong tuần qua, vượt mốc 130.000 đồng/kg.

+ Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng đầu năm 2025 đạt 527 nghìn tấn, trị giá 325 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 10,7% về trị giá so với tháng trước, so với tháng 01/2024 tăng 6,5% về lượng nhưng giảm 5,5% về trị giá do mặt bằng giá thấp hơn.

+ Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trên sàn New York Mercantile Exchange trong phiên giao dịch ngày 06/02/2025 giảm 2,1% so với tuần trước, ở mức 71,19 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 2,4% so với tuần trước, ở mức 74,73 USD/thùng.

+ Năm 2024, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường tiêu thụ số một là Trung Quốc đã giảm lần đầu tiên sau 10 năm, đạt 1,45 triệu tấn, giảm 15,1% so với năm 2023. Tuy nhiên, nhờ giá ở mức cao nên kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường này vẫn tăng 7,6%, lên mức kỷ lục 2,44 tỷ USD.

+ Theo ước tính, nhập khẩu phân bón của thị trường Việt Nam trong tháng 01/2025 đạt 478 nghìn tấn, trị giá 144 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và tăng 15,8% về trị giá so với tháng 12/2024, tăng 16,1% về lượng và tăng 4,7% về trị giá so với tháng 01/2024.

+ Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, năm 2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt 2,42 tỷ USD, tăng 23,7% so với năm 2023. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc đạt 993,68 triệu USD, tăng 25% so với năm 2023, thị phần chiếm 40,94%; Mỹ đạt 543,95 triệu USD, tăng 64,1%, thị phần chiếm 22,41%; ...

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất nhập khẩu giảm nhẹ do có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 01/2025, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 63,15 tỷ USD, giảm 10,5% so với tháng trước và giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 01/2025 ước đạt 33,09 tỷ USD, giảm 6,9% so với tháng trước và giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước; Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 30,06 tỷ USD, giảm 14,1% so với tháng trước và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 01/2025 xuất siêu 3,03 tỷ USD. Trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 1,4 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 4,43 tỷ USD.

Sau năm 2024 đạt kỷ lục, hoạt động xuất nhập khẩu có dấu hiệu chậm lại và giảm nhẹ trong tháng đầu năm, có nguyên nhân một phần do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Ất Ty. Tuy nhiên, hoạt động xuất nhập khẩu đã và đang dần khởi sắc trở lại ngay sau khi kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Ất Ty kết thúc.

Mặc dù có những thuận lợi, nhưng hoạt động xuất nhập khẩu đầu năm cũng gặp một số trở ngại nhất định. Điển hình là việc Trung Quốc, thị trường tiêu thụ chính của sầu riêng Việt Nam, áp dụng quy định kiểm dịch vàng O, ngoài giấy kiểm định Cadimi như trước đây. Quy định này xuất phát từ việc phát hiện dư lượng hóa chất vàng O trong các lô sầu riêng nhập khẩu từ Thái Lan. Một số doanh nghiệp cho biết, nhiều container sầu riêng xuất khẩu của Việt Nam không thể thông quan. Hệ quả là giá sầu riêng trong nước giảm mạnh, từ mức 230.000 đồng/kg trong mùa trái vụ năm ngoái xuống còn khoảng 90.000 đồng/kg.

Trên thị trường thế giới, cuộc chiến thương mại quy mô lớn đang có nguy cơ bùng phát khi các biện pháp thuế quan mới của chính quyền Mỹ gây ra hàng loạt phản ứng mạnh mẽ tương tự từ các quốc gia chịu ảnh hưởng từ mức thuế mới này.

Ngày 1/2/2024, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã ra lệnh áp thuế 25% đối với Mexico và Canada, đồng thời áp thuế 10% đối với Trung Quốc. Đến cuối ngày 3/2, thuế quan đối với hàng hóa Mexico và Canada đã được trì hoãn một tháng, nhưng với trường hợp Trung Quốc, không có quyết định hoãn áp thuế quan nào được đưa ra. Ông Trump cũng tuyên bố rằng châu Âu sẽ là mục tiêu tiếp theo.

Ngay sau đó, Trung Quốc đã có hành động trả đũa khi Bộ Tài chính nước này thông báo sẽ áp mức thuế 15% đối với than và khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) của Mỹ và 10% đối với dầu thô, thiết bị nông nghiệp và một số ô tô nhập khẩu. Bộ này cho biết mức thuế quan mới đối với hàng hóa Mỹ sẽ bắt đầu được áp dụng vào ngày 10/2. Bộ Thương mại Trung Quốc tuyên bố sẽ đệ đơn kiện Mỹ lên WTO và thực hiện các "biện pháp đáp trả".

Theo dữ liệu mới nhất từ chính phủ Mỹ, thặng dư thương mại của Việt Nam với Mỹ đã tăng gần 20% vào năm 2024, đạt mức kỷ lục hơn 123 tỷ USD. Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc, EU và Mexico về mức thâm hụt thương mại với Mỹ.

Trong khi đó, chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam đạt kết quả 48,9 điểm trong tháng 01/2025, giảm so với 49,8 điểm của tháng 12/2024 và nằm dưới ngưỡng 50 điểm tháng thứ hai liên tiếp. Mức suy giảm của các điều kiện hoạt động là vừa phải, nhưng đáng kể hơn một chút so với kỳ khảo sát trước.

Năm 2025, mục tiêu của ngành Công Thương là phấn đấu xuất khẩu hàng hoá tăng trưởng 12%, tức giá trị xuất khẩu đạt 451 tỷ USD. Để đạt được tăng trưởng 2 con số, các ngành hàng xuất khẩu phải tăng tốc ngay từ đầu năm, tận dụng mọi cơ hội thị trường để có đơn hàng, duy trì sản xuất liên tục.

Bộ Công Thương xác định sẽ tập trung mạnh vào các mục tiêu như tiếp tục cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tham mưu xây dựng các chính sách thuận lợi nhất cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa. Điều hành nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan. Tăng cường nghiên cứu, có những cảnh báo kịp thời, bám sát tình hình thương mại biên giới. Đặc biệt, tăng cường chống gian lận xuất xứ hàng hóa.

Về hàng hóa xuất khẩu:

Trong tháng 01/2025, có 7 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 67,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, bao gồm: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 6,05 tỷ USD, tăng mạnh 13,3% so với cùng kỳ năm 2024; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 3,86 tỷ USD, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2024; hàng dệt may đạt gần 3,2 tỷ USD, tăng 1,8%; giày dép đạt 1,9 tỷ USD, giảm 3,7%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,4 tỷ USD, giảm 3,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng 1,19 tỷ USD, giảm 10,2%.

Ở nhóm hàng nông, thủy sản, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng tiếp tục duy trì đà tăng trưởng từ năm 2024 sang đến đầu năm nay như: thủy sản tăng 3,5%, cà phê tăng 0,3%, hạt tiêu tăng 25,1%, cao su tăng 0,6%. Các mức tăng trưởng này chủ yếu được hỗ trợ bởi mặt bằng giá xuất khẩu cao hơn đáng kể cùng kỳ năm trước. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau quả giảm 23,3%, hạt điều giảm 27,5%, gạo giảm 5,6%.

So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước giảm 0,9%, đạt 9,54 tỷ USD và chiếm 28,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) giảm 5,5%, đạt 23,6 tỷ USD và chiếm 71,3%.

Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 01/2025

	Tháng 01/2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU		33.085		-4,3
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>		<i>9.490</i>		<i>-0,9</i>
<i>Khu vực có vốn đầu tư NN</i>		<i>23.595</i>		<i>-5,5</i>
MẶT HÀNG CHỦ YẾU				

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

	Tháng 01/2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Thủy sản		774		3,5
Rau quả		374		-23,3
Hạt điều	38	254	-41,4	-27,5
Cà phê	134	729	-43,8	0,3
Chè	10	16	-19,2	-21,5
Hạt tiêu	13	88	-24,8	25,1
Gạo	527	325	6,5	-5,6
Sắn và sản phẩm của sắn	271	99	-35,6	-48,9
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		98		-0,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		73		-13,7
Clanhke và xi măng	2.013	76	-36,7	-36,0
Dầu thô	190	125	6,5	5,4
Xăng dầu	112	74	-50,2	-61,1
Hóa chất		220		-9,4
SP hóa chất		228		-5,6
Chất dẻo nguyên liệu	141	158	-44,6	-41,5
Sản phẩm chất dẻo		580		4,3
Cao su	158	299	-25,0	0,6
Sản phẩm từ cao su		106		0,9
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		362		-3,5
Gỗ và sản phẩm gỗ		1.419		-3,7
Giấy và các sản phẩm từ giấy		149		-13,8
Xơ, sợi dệt các loại	135	301	-14,7	63,3
Hàng dệt, may		3.189		1,8
Giày dép		1.898		-3,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		189		-1,9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		102		17,7
Sắt thép	778	611	-32,0	-24,6
Sản phẩm từ sắt thép		439		14,1
Kim loại thường khác và sản phẩm		351		-5,6
Điện tử, máy tính và linh kiện		6.054		13,3
Điện thoại các loại và linh kiện		4.833		-13,2
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		575		-30,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		3.863		-4,0
Dây điện và cáp điện		302		3,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1.195		-10,2
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		334		6,1
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		402		38,5
Hàng hoá khác		23.470		-5,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Trong tháng 01/2025, có 3 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 49,3% tổng kim ngạch nhập khẩu, gồm: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 9,73 tỷ USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt gần 4 tỷ USD, tăng 0,1%; vải các loại đạt 1,08 tỷ USD, giảm 7,9%.

Ngoài ra, kim ngạch nhập khẩu của nhiều loại hàng hóa khác cũng biến động đáng kể như: điện thoại các loại và linh kiện giảm 3,8% đạt 856 triệu USD; kim loại thường tăng 4,1%, đạt 750 triệu USD; sản phẩm chất dẻo giảm 8%, đạt 680 triệu USD...

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu tháng 01/2025, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 28,26 tỷ USD, chiếm 94% tỷ trọng.

Hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam trong tháng 01/2025

	Tháng 01/2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		30.061		-2,6
<i>Khu vực kinh tế trong nước</i>		<i>10.892</i>		<i>-3,3</i>
<i>Khu vực có vốn đầu tư NN</i>		<i>19.169</i>		<i>-2,2</i>
MẶT HÀNG CHỦ YẾU				
Thủy sản		234		-4,3
Sữa và sản phẩm sữa		104		27,3
Rau quả		240		11,0
Hạt điều	101	173	9,4	65,7
Lúa mì	390	107	-27,2	-31,3
Ngô	1.034	250	5,9	0,2
Đậu tương	183	86	-13,8	-29,6
Dầu mỡ động thực vật		98		23,6
Chế phẩm thực phẩm khác		96		5,8
Thức ăn gia súc và NPL		304		-23,5
Quặng và khoáng sản khác	1.876	201	4,3	-12,0
Than đá	5.238	563	2,9	-15,9
Dầu thô	1.094	616	-18,8	-25,7
Xăng dầu	842	590	14,2	0,7
Khí đốt hóa lỏng	218	156	-24,5	-22,3
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		119		-39,3
Hóa chất		540		-20,3
Sản phẩm hoá chất		542		-19,0
Tân dược		253		-25,8
Phân bón	478	144	16,2	4,5
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		93		-11,0
Chất dẻo	631	872	-6,5	-5,0
Sản phẩm chất dẻo		680		-8,0
Cao su	170	283	-10,2	13,8
Sản phẩm từ cao su		80		-8,7
Gỗ và sản phẩm gỗ		198		-10,1
Giấy các loại	172	154	-17,5	-17,0
Sản phẩm từ giấy		75		-9,3
Bông	128	226	-12,2	-22,0
Sợi dệt	97	193	-9,2	-12,9
Vải		1.081		-7,9
Nguyên PL dệt, may, giày dép		491		-13,1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		82		-52,8
Phế liệu sắt thép	292	103	-17,9	-26,9
Sắt thép	968	691	-34,9	-34,7
Sản phẩm từ sắt thép		519		-0,2
Kim loại thường khác	164	750	-4,7	4,1
Sản phẩm từ kim loại thường khác		278		4,7
Điện tử, máy tính và linh kiện		9.734		13,8
Hàng điện gia dụng và linh kiện		199		5,9
Điện thoại các loại và linh kiện		856		-3,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		177		-18,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		3.993		0,1
Dây điện và cáp điện		308		13,8
Ô tô		536		11,3
Trong đó: Nguyên chiếc(*)	6.188	163	-7,8	17,0
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		64		-46,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên thị trường chính thức và tự do. Tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 50 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,2%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với 2 tuần trước (ngày 24/1), lên mức 24.960 – 25.350 đồng/USD (mua vào – bán ra). Tuy nhiên, so với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra giảm 209 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,82%). Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 24.940 – 25.000 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán, giá USD giao dịch ở mức 25.340 – 25.390 đồng/USD.

Trên thị trường tự do, ngày 6/02/2025, tỷ giá USD/VND tăng 170 đồng/USD ở chiều mua vào và tăng 190 đồng/USD chiều bán ra so với trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán (24/1), lên mức 25.620 – 25.740 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Ngày 6/2/2025, giá mua USD thấp nhất ở mức 24.940 VND/USD, cao nhất ở mức 25.000 VND/USD. Ở chiều bán ra, giá bán USD được các ngân hàng đồng loạt niêm yết ở mức 25.340 – 25.390 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào ổn định ở mức 23.400 đồng/USD và thấp hơn 2.246 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ổn định ở mức 25.450 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 196 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 6/02/2025 là 24.425 đồng/USD, tăng 100 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,41%) so với mức công bố 2 tuần trước đó; so với đầu năm 2025 tăng 83 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,34%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 6/02/2025 là 25.646 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.204 đồng/USD.

Giá bán một số ngoại tệ tại NHTM (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 6/02/2025	So với 2 tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	16.056,61	-0,36	0,06	-4,90	-0,69
CAD	17.857,42	0,31	-0,83	-4,44	1,93
CHF	28.370,98	0,60	-0,58	-3,09	10,92
EUR	26.897,17	-0,63	-0,75	-2,53	5,24
GBP	31.957,26	0,91	-1,33	1,37	11,61
HKD	3.283,85	0,29	-1,41	3,76	7,38
JPY	169,58	2,47	2,67	-4,26	-8,40
KRW	18,16	-0,71	0,67	-7,39	-6,54
MYR	5.760,57	-0,67	0,15	7,66	6,69
SGD	18.960,26	0,12	-0,06	1,30	6,49
THB	764,35	0,37	0,82	5,28	9,18
USD	25.350	0,20	-0,82	3,49	7,10
Tỷ giá TT	24.425	0,41	0,34	2,42	3,47

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng đối với hầu hết các kỳ hạn so với đầu năm 2025, ngoại trừ kỳ hạn 9 tháng.

Ngày 3/2, lãi suất bình quân liên ngân hàng đối với kỳ hạn qua đêm tăng lên mức 4,75%/năm; các kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng và 6 tháng tăng lần lượt lên mức 4,98%/năm; 5,00%/năm; 4,49%/năm; 5,75%/năm và 6,28%/năm.

Liên tiếp trong các phiên giao dịch trước và sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã bơm lượng lớn thanh khoản cho hệ thống ngân hàng thông qua công cụ thị trường mở.

Tính đến cuối phiên 4/2, tổng lượng tín phiếu đang lưu hành trên thị trường là 24.050 tỷ đồng và lượng OMO lưu hành là hơn 163.501 tỷ đồng. Như vậy, NHNN đang ở trạng thái bơm ròng 139.451 tỷ đồng cho hệ thống ngân hàng – mức cao nhất kể từ tháng 2/2019.

Phản ứng sau động thái của NHNN, tỷ giá USD trên thị trường liên ngân hàng đã giảm sâu trong những phiên gần đây và xuống dưới mức giá bán can thiệp 25.450 đồng của NHNN.

Diễn biến hạ nhiệt của tỷ giá được cho là yếu tố hỗ trợ giúp NHNN mạnh tay bơm ròng thanh khoản cho hệ thống ngân hàng trong giai đoạn trước và sau Tết Nguyên đán Ất Ty 2025.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 3/02/2025	Doanh số	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024	So với cuối năm 2023
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,75	445.447	0,91	0,75	3,80	4,24
1 Tuần	4,98	12.975	0,78	-0,07	3,70	1,75
2 Tuần	5,00	7.313	0,81	-0,21	2,81	1,73
1 Tháng	4,49	2.018	0,11	-0,83	2,69	1,07
3 Tháng	5,75	2.775	0,12	0,11	1,35	2,42
6 Tháng	6,28	407	0,34	0,54	1,96	1,26
9 Tháng	5,86	1	-0,06	-0,06	-0,04	-0,04

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD tăng so với hầu hết các đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới so với trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Tuy nhiên, đồng USD đã giảm so với mức đỉnh trước đó. Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 107,664 điểm.

Đồng USD đang ở mức hỗ trợ quan trọng khi chịu áp lực giảm từ chính sách thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump. Bởi trước đó, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã tạm hoãn thuế quan đối với Canada và Mexico sau thỏa thuận siết chặt biên giới, giảm căng thẳng thương mại, nhưng vẫn duy trì áp lực với Trung Quốc và EU.

Nhìn trên diện rộng, sự biến động của các loại tiền tệ đã giảm bớt trong bối cảnh các mức thuế của Mỹ đối với Mexico và Canada đã bị trì hoãn sau các cuộc đàm phán.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 6/02/2025	So với 2 tuần trước (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)	So với đầu năm 2022 (%)
Eur/USD	1,03987	-1,14	0,37	-5,11	-1,62
GBP/USD	1,25000	0,12	-0,18	-1,02	4,26
USD/INR	87,4145	1,45	2,05	4,95	5,51
USD/AUD	1,5928162	0,58	-1,06	7,57	8,05
USD/CAD	1,4324411	-0,02	-0,36	7,48	5,05
USD/ZAR	18,558032	1,13	-1,46	-0,16	9,51
USD/NZD	1,7593579	0,64	-1,22	10,05	10,24
USD/JPY	152,13198	-2,30	-3,37	7,10	16,36
USD/SGD	1,3491147	0,28	-1,08	1,66	0,56
USD/CNY	7,2770969	0,39	-0,30	1,95	5,53

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Hơn 4,3 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài đổ vào Việt Nam trong tháng 01/2025

Theo Tổng cục Thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/1/2025 đạt 4,33 tỷ USD, tăng 48,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, vốn đăng ký cấp mới có 282 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 1,29 tỷ USD, giảm 6,6% về số dự án và giảm 43,6% lần về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 869,7 triệu USD, chiếm 67,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 248,5 triệu USD, chiếm 19,3%; các ngành còn lại đạt 168,7 triệu USD, chiếm 13,1%.

Trong số 33 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong tháng 01/2025, Trung Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 380,3 triệu USD, chiếm 29,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Singapore 372,3 triệu USD, chiếm 28,9%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 103,6 triệu USD, chiếm 8,1%; Mỹ 98,4 triệu USD, chiếm 7,6%; Nhật Bản 52,1 triệu USD, chiếm 4,1%.

Hà Nội: Đầu tư trên 19.000 tỷ đồng xây dựng cầu Tứ Liên kết nối trục Hồ Tây - Cổ Loa

Quyết định 1668/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ vừa phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065, xác định rõ 5 vùng đô thị và 5 trục không gian, trong đó có trục Hồ Tây - Cổ Loa (Đông Anh).

Trục Hồ Tây - Cổ Loa là trục kết nối di sản đô thị lịch sử; kết hợp đồng bộ không gian kết nối Hồ Tây - cầu Tứ Liên - Cổ Loa.

Thành phố sẽ bố trí các công trình văn hóa, triển lãm, công trình biểu tượng dọc trục này, kết hợp với các làng truyền thống, cảnh quan mặt nước và khu di tích Thành Cổ Loa trở thành không gian lịch sử và văn hóa đặc sắc trong vùng đô thị phía Bắc.

Để chuẩn bị mọi điều kiện phát triển trục kinh tế văn hóa này, thành phố Hà Nội đang chú trọng đẩy nhanh tiến độ nghiên cứu, thủ tục đầu tư; trong đó việc xây dựng cầu Tứ Liên bắc qua sông Hồng đóng vai trò rất quan trọng, rút ngắn thời gian đi lại rất nhiều giữa Cổ Loa và trung tâm Hà Nội.

Theo UBND thành phố Hà Nội, cầu Tứ Liên sẽ được đầu tư trên 19.000 tỷ đồng và dự kiến khởi công xây dựng vào cuối tháng 5/2025.

Cầu Tứ Liên là một trong 9 cầu bắc qua sông Hồng sẽ được xây dựng theo quy hoạch và cấp bách hình thành để giảm ùn tắc giao thông, thúc đẩy kinh tế - xã hội hai bên bờ sông Hồng và thành phố Hà Nội.

UBND thành phố đang giao cho Sở Giao thông vận tải cùng các đơn vị liên quan đẩy nhanh hoàn thành các thủ tục đầu tư để sớm khởi công.

Như vậy, cùng với cầu Tứ Liên, Hà Nội sẽ có tổng thể 18 cầu bắc qua sông Hồng trên địa bàn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch.

Đến thời điểm hiện nay, thành phố Hà Nội đã xây dựng được 9 cầu, bao gồm: Thăng Long, Chương Dương, Vĩnh Tuy giai đoạn 1 và giai đoạn 2, Thanh Trì, Nhật Tân, Vĩnh Thịnh, Long Biên, Văn Lang.

9 cầu thành phố đang từng bước huy động các nguồn vốn để thực hiện, gồm: cầu Vân Phúc; cầu Hồng Hà; cầu Thượng Cát; cầu Thăng Long mới; cầu Tứ Liên; cầu Mễ Sở; cầu Trần Hưng Đạo; cầu Phú Xuyên; cầu Ngọc Hồi.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Bộ Công Thương lấy ý kiến Dự thảo Thông tư về kinh doanh xuất khẩu gạo

Ngày 01/01/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 01/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 107/2018/NĐ-CP năm 2018 về kinh doanh xuất khẩu gạo.

Ngay sau đó, Bộ Công Thương ban hành Dự thảo Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo để lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 1 dự thảo Thông tư nêu rõ, sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 30/2018/TT-BCT ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

Cụ thể, sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 30/2018/TTBCT như sau: “2. Định kỳ trước ngày 05 hàng tháng báo cáo Bộ Công Thương, Sở Công Thương nơi thương nhân có trụ sở chính, có kho, có cơ sở xay, xát hoặc cơ sở chế biến thóc, gạo đồng thời sao gửi Hiệp hội Lương thực Việt Nam về lượng thóc, gạo thực tế tồn kho của thương nhân theo từng chủng loại cụ thể để tổng hợp số liệu phục vụ công tác điều hành.

Báo cáo dưới dạng tệp dữ liệu điện tử được gửi đến Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) qua hòm thư điện tử: xuatkhaucao@moit.gov.vn kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực và qua phần mềm được Bộ Công Thương thông báo sau khi phần mềm được vận hành chính thức.

Trong trường hợp có trục trặc kỹ thuật ảnh hưởng đến việc gửi dữ liệu, thương nhân có trách nhiệm cập nhật lại dữ liệu từ thời điểm có trục trặc kỹ thuật đến thời điểm hệ thống vận hành trở lại”.

Dự thảo Thông tư cũng bổ sung điều 12 Thông tư số 30/2018/TT-BCT như sau: Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số chủ trì, phối hợp với Cục Xuất nhập khẩu và các đơn vị liên quan xây dựng phần mềm phục vụ công tác báo cáo của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo. Kinh phí xây dựng, duy trì và phát triển phần mềm phục vụ công tác báo cáo của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước hoặc huy động từ các nguồn kinh phí khác.

Vụ Kế hoạch - Tài chính hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ trong công tác lập dự toán, rà soát, tổng hợp chung vào ngân sách hàng năm của Bộ.

Trong quá trình thực hiện báo cáo qua phần mềm, nếu phát sinh vướng mắc, thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo phản ánh về Bộ Công Thương (Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Cục Xuất nhập khẩu) để xử lý.

Sau khi Thông tư này có hiệu lực, thương nhân có trách nhiệm cập nhật vào phần mềm được Bộ Công Thương thông báo đối với các nội dung báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 cho đến thời điểm phần mềm được vận hành chính thức.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê thế giới tăng mạnh

+ Giá cà phê thế giới tăng liên tục và đứng ở mức cao kỷ lục do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2024 đạt 93,9 nghìn tấn, trị giá 417,1 triệu USD, giảm 15,4% về lượng nhưng tăng 30,7% về trị giá so với năm 2023, do giá xuất khẩu tăng mạnh.

Thị trường cà phê thế giới

Tuần qua, giá cà phê thế giới tăng liên tục và đứng ở mức cao kỷ lục do các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào và lo ngại về nguồn cung tại hai quốc gia sản xuất cà phê lớn nhất thế giới là Braxin và Việt Nam.

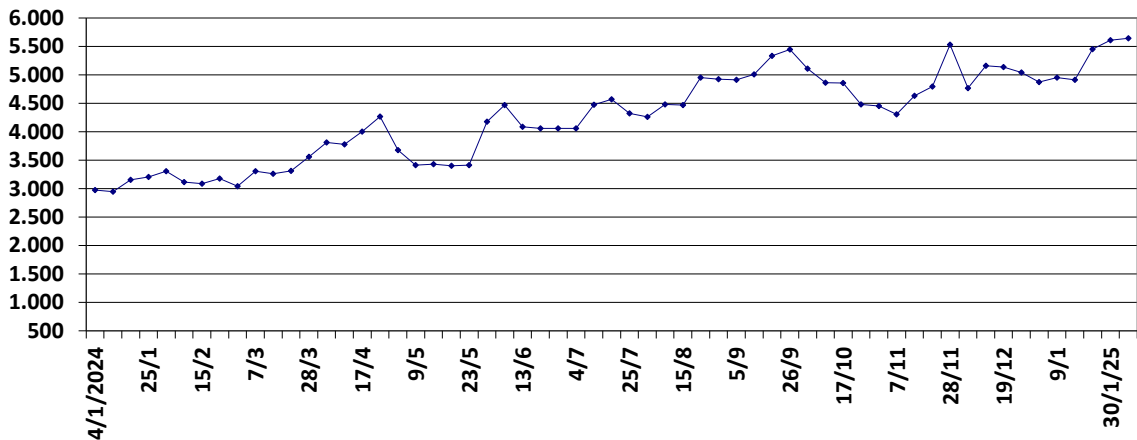
Kết thúc phiên giao dịch ngày 06/02/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 3/2025 tăng 0,6% so với tuần trước, lên 5.643 USD/tấn; Giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York tăng 8,5% so với tuần trước, lên mức 397,75 UScent/lb.

Cà phê Braxin ghi nhận mức xuất khẩu kỷ lục vào đầu mùa, khiến lượng hàng sẵn có hiện tại trở nên hạn chế hơn. Các nhà giao dịch cho biết 70-80% trữ lượng cà phê Arabica hiện tại của Braxin đã được bán hết và các giao dịch mới đang diễn ra tương đối thấp. Trong khi đó cước vận tải cũng đang là một trong những lý do làm cho cà phê toàn cầu tăng giá. Tình trạng tắc cảng nghiêm trọng tại Braxin khiến hoạt động logistics gặp nhiều khó khăn tại các cảng xuất khẩu.

Đồng nội tệ Real của Braxin cũng tăng so với USD hỗ trợ cho đà tăng của giá cà phê trên sàn New York, giúp Arabica liên tiếp lập kỷ lục.

Trong khi đó, tại Việt Nam, thời tiết tại Tây Nguyên đang vào mùa khô với nền nhiệt độ cao hơn trung bình và lượng mưa thấp. Điều này có thể tiếp tục tác động đến chất lượng hạt cà phê, làm giảm sản lượng và thúc đẩy giá tăng.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, Việt Nam đã thu hoạch hơn 90% diện tích cà phê trên cả nước. Giá cà phê nội địa tiếp tục tăng theo đà tăng của giá cà phê thế giới. Giá cà phê ngày 06/02/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Lâm Đồng và Đắk Nông cùng tăng 2.700 đồng/kg so với tuần trước, dao động 129.500 – 130.500 đồng/kg; giá tại Đắk Lắk tăng 2.800 đồng/kg, lên mức 130.400 đồng/kg; giá tại Gia Lai tăng 2.900 đồng/kg, lên 130.400 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 06/02/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 06/02/2025	Ngày 30/01/2025	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	130.400	127.600	2.800
Lâm Đồng	VNĐ/kg	129.500	126.800	2.700
Gia Lai	VNĐ/kg	130.400	127.500	2.900
Đắk Nông	VNĐ/kg	130.500	127.800	2.700

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 1/2025

Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 01/2025 ước đạt 134 nghìn tấn, trị giá 729 triệu USD, tăng 5% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với tháng 12/2024; so với tháng 01/2024 giảm 43,7% về lượng nhưng tăng 0,3% về trị giá.

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản tháng 12/2024 đạt 9,8 nghìn tấn, trị giá 54,8 triệu USD, tăng 315,0% về lượng và tăng 234,0% về trị giá so với tháng 11/2024; so với tháng 12/2023 giảm 41,4% về lượng nhưng tăng 16,1% về trị giá.

Tính chung năm 2024, xuất khẩu cà phê tới thị trường này đạt 93,9 nghìn tấn, trị giá 417,1 triệu USD, giảm 15,4% về lượng nhưng tăng 30,7% về trị giá so với năm 2023, do giá xuất khẩu tăng.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản

Xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 67,0% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản năm 2024, đạt 73,9 nghìn tấn, trị giá 279,6 triệu USD, giảm 21,7% về lượng nhưng tăng 26,7% về trị giá so với năm 2023.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 5,2 nghìn tấn, trị giá 24,1 triệu USD, tăng 82,5% về lượng và tăng 83,6% về trị giá so với năm 2023.

Xuất khẩu cà phê chế biến sang thị trường Nhật Bản tăng 33,0% so với năm 2023, đạt 113,3 triệu USD, chiếm 27,2% tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường này.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	7.810	38.914	760,3	834,5	-49,4	-0,6	73.851	279.645	-21,7	26,7
Arabica	647	3.927	178,9	209,7	264,7	438,0	5.208	24.106	82,5	83,6
Cà phê chế biến		11.965		9,2		62,5		113.338		33,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tình hình nhập khẩu cà phê của Nhật Bản

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê vào Nhật Bản năm 2024 đạt 366,4 nghìn tấn, trị giá 1,71 tỷ USD, tăng 1,0% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với năm 2023. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ 2 cho Nhật Bản, đạt 98,9 nghìn tấn, trị giá 377,0 triệu USD, giảm 1,4% về lượng nhưng tăng 45,2% về trị giá so với năm 2023.

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản năm 2024 giảm xuống mức 27,0% (tính theo lượng), từ mức 27,7% của năm 2023. Trong khi đó, thị phần cà phê của các nước cung cấp khác tại Nhật Bản tăng như: Braxin, Côlômbia, Ethiopia, Pêru...

Theo <https://www.renub.com>, tiêu thụ cà phê của Nhật Bản dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ 0,47% trong giai đoạn năm 2025 - 2033 và ước tính đạt 5,66 tỷ USD vào năm 2033, từ mức 5,43 tỷ USD vào năm 2024.

Sự gia tăng nhu cầu về cà phê là do lượng tiêu thụ cà phê tăng, cùng với sự phát triển của các quán cà phê đặc sản, sở thích đối với các sản phẩm cà phê cao cấp và tiện lợi của người tiêu dùng Nhật Bản do lối sống và thị hiếu đang thay đổi.

Để xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản tăng trưởng trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng, xây dựng chuỗi cung ứng hiệu quả, không chỉ tăng cường sự gắn kết giữa nông dân, doanh nghiệp và nhà phân phối, mà còn giúp nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường Nhật Bản. Bên cạnh đó, ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất, bảo quản, đến việc tối ưu hóa hệ thống logistics và tiếp cận thị trường.

Nguồn cung cà phê (HS 0901) chủ yếu cho thị trường Nhật Bản năm 2024

Thị trường	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2024	Năm 2023
Tổng	366.365	1.714.227	4.679	1,0	10,2	9,0	100,0	100,0
Braxin	130.409	530.136	4.065	4,5	10,8	6,0	35,6	34,4
Việt Nam	98.876	377.037	3.813	-1,4	45,2	47,3	27,0	27,7
Côlômbia	35.988	189.777	5.273	5,4	0,8	-4,4	9,8	9,4
Ethiopia	21.038	105.860	5.032	31,6	14,6	-12,9	5,7	4,4
Guatemala	19.070	106.175	5.568	-12,8	-15,1	-2,6	5,2	6,0
Indonesia	16.465	95.365	5.792	1,2	39,2	37,6	4,5	4,5
Tanzania	12.016	55.903	4.653	-2,2	-7,0	-4,9	3,3	3,4
Honduras	7.167	36.500	5.093	-37,3	-38,5	-1,8	2,0	3,2
Pêru	5.179	27.860	5.380	39,6	30,3	-6,6	1,4	1,0
Uganda	4.121	18.713	4.541	6,9	53,5	43,6	1,1	1,1

(Nguồn: ITC)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cà phê sang Nhật Bản đạt kim ngạch cao năm 2024

Tên doanh nghiệp	Trị giá (nghìn USD)
CÔNG TY TNHH VĨNH HIỆP	74.198
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ OUTSPAN VIỆT NAM	44.145
CÔNG TY TNHH TÍN NGHĨA COMMODITIES	41.243
CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM	31.492
CÔNG TY CỔ PHẦN MASCOPEX	18.500
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU 2-9 ĐẮK LẮK	18.386
CÔNG TY TNHH VOLCAFE VIỆT NAM	17.288
CÔNG TY TNHH SUCAFINA VIỆT NAM	16.424
CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM	14.978
CÔNG TY TNHH THƯƠNG PHẨM ATLANTIC VIỆT NAM	12.977
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU HOA TRANG - GIA LAI	12.916
CÔNG TY TNHH INSTANTA VIỆT NAM	10.485
CÔNG TY TNHH IGUACU VIỆT NAM	10.134
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THẮNG LỢI	9.223
CÔNG TY TNHH DAKMAN VIỆT NAM	8.712
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MINH TIẾN	7.199

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Việt Nam là nguồn cung gạo lớn nhất cho Philippin

+ Giá gạo Ấn Độ đứng ở mức thấp nhất 18 tháng, trong khi gạo Thái Lan thấp nhất kể từ tháng 12/2022.

+ Việt Nam là nguồn cung gạo lớn nhất cho Philippin trong năm 2024, chiếm đến 75% tổng nhập khẩu gạo của nước này.

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo xuất khẩu từ Ấn Độ - nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, vẫn ổn định ở mức thấp nhất trong 18 tháng, trong khi giá gạo Thái Lan không thay đổi so với tuần trước, do nhu cầu yếu và nguồn cung tăng.

Cụ thể, gạo đồ 5% tấm của Ấn Độ được chào bán ở mức 429-435 USD/tấn trong tuần qua, không đổi so với tuần trước, trong khi gạo trắng tấm 5% của nước này được chào giá từ 432-440 USD/tấn.

“Nhu cầu hiện tại đang chững lại. Giá đã giảm trong ba tháng qua, khiến người mua chỉ nhập khẩu số lượng thực sự cần thiết”, một nhà xuất khẩu tại Kakinada, bang Andhra Pradesh, miền Nam Ấn Độ cho biết.

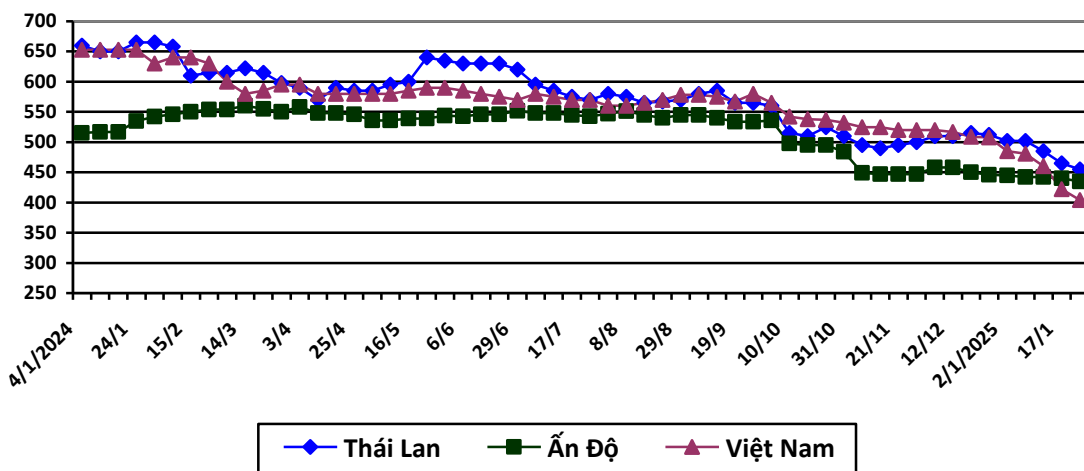
Trong khi đó, gạo tằm 5% của Thái Lan tiếp tục được giao dịch trong khoảng 450-455 USD/tấn, giữ nguyên so với tuần trước, khi giá chạm mức thấp nhất kể từ tháng 12/2022. Theo các thương nhân Thái Lan, nguồn cung gạo hiện vẫn dồi dào và dự kiến sẽ tăng thêm vào cuối tháng 2.

Nhu cầu vẫn tương đối yếu tại các thị trường châu Á và châu Phi. “Chúng tôi đã chứng kiến sự sụt giảm nhu cầu từ những khách hàng lớn của năm ngoái như Indonesia” - một thương nhân gạo ở Bangkok cho biết. Trong khi đó, Philippin cũng mua ít gạo hơn.

Chính phủ Thái Lan cho biết xuất khẩu gạo của nước này có thể giảm khoảng 24% xuống còn 7,5 triệu tấn trong năm 2025.

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, giá gạo 5% tằm của Việt Nam kết thúc tuần qua đứng ở mức 404 USD/tấn, thấp nhất trong số các nhà xuất khẩu hàng đầu trên thế giới.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, thị trường lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục điều chỉnh giảm ở một số chủng loại sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

Tại An Giang, tính đến ngày 6/2/2025, lúa IR 50404 (tươi) dao động ở mức 5.400 - 5.600 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg so với tuần; lúa OM 5451 dao động ở mức 5.800 - 6.000; đáng chú ý, lúa Đài Thơm 8 (tươi) dao động ở mức 6.600 - 6.800, giảm đến 1.000 đồng/kg; lúa OM 380 ở mức 6.600 - 6.700 đồng/kg.

Với mặt hàng gạo, hiện gạo nguyên liệu OM 380 dao động ở mức 7.400 - 7.500 đồng/kg, giảm so với mức 8.800-9.000 đồng/kg trước Tết; gạo nguyên liệu 5451 giảm 100 đồng dao động ở mức 8.800-8.900 đồng/kg.

Với phụ phẩm, giá tằm dao động ở mức 7.100 - 7.300 đồng/kg, tăng nhẹ 100 đồng/kg so với trước Tết; nhưng giá cám khô giảm 200 đồng/kg, về mức 5.500 - 5.600 đồng/kg.

Tính đến ngày 31/01/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vụ Thu Đông 2024 các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL đã xuống giống được 711 nghìn ha/700 nghìn ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được 711 nghìn ha với năng suất khoảng 58,45 tạ/ha, sản lượng ước đạt 4,157 triệu tấn lúa.

Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 1.490 nghìn ha đạt 100% diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch khoảng 167 nghìn ha với năng suất 61 tạ/ha, sản lượng ước 1,018 triệu tấn lúa.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng đầu năm 2025 đạt 527 nghìn tấn, trị giá 325 triệu USD, giảm 9,6% về lượng và giảm 10,7% về trị giá so với tháng trước, so với tháng 01/2024 tăng 6,5% về lượng nhưng giảm 5,5% về trị giá do mặt bằng giá thấp hơn.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Philippin

Dữ liệu từ Cục Công nghiệp Thực vật Philippin (BPI) cho thấy, lượng gạo nhập khẩu của Philippin trong năm 2024 đạt mức cao kỷ lục là 4,78 triệu tấn, tăng mạnh 33,26% (tương đương 1,2 triệu tấn) so với năm 2023.

Trong đó, Việt Nam là nguồn cung cấp lớn nhất với khối lượng đạt 3,62 triệu tấn, tăng 21,2% so với năm 2023. Gạo Việt Nam chiếm đến 75% tổng nhập khẩu gạo của Philippin, nhưng giảm so với mức thị phần 83% của năm 2023.

Mặc dù xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippin tăng mạnh, nhưng đang phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ thị phần từ các quốc gia sản xuất gạo hàng đầu khác. Năm 2024, nhập khẩu gạo của Philippin từ Thái Lan đạt 624.050 tấn, tăng 80,7%; Pakistan đạt 320.422 tấn, tăng 222,7%; Myanmar đạt 202.242 tấn, tăng 33,8%.

Bộ Nông nghiệp Philippin (DA) cho biết đang xem xét ký kết các thỏa thuận cung cấp gạo với Pakistan và Ấn Độ, với tổng khối lượng khoảng 2 triệu tấn. Cơ quan này đang lên kế hoạch ký biên bản ghi nhớ với hai quốc gia này, hiện chỉ đóng vai trò nhỏ trong việc cung cấp gạo cho Philippin. Các thỏa thuận nhằm tạo sân chơi bình đẳng giữa các quốc gia cung cấp gạo cho Philippin.

Các quan chức Chính phủ Philippin cho rằng, nhập khẩu gạo gia tăng đã bổ sung cho nguồn cung trong nước. Các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt đã tác động tiêu cực đến lĩnh vực nông nghiệp của quốc gia Đông Nam Á trong nửa đầu năm 2024.

Ngoài ra, việc Tổng thống Philippin ban hành Sắc lệnh số 62, giảm thuế nhập khẩu gạo từ 35% xuống 15%, đã thúc đẩy các doanh nghiệp tư nhân nhập khẩu nhiều hơn. Biện pháp này được thiết kế để kiểm soát và ngăn chặn giá bán lẻ gạo tăng cao – một trong những nguyên nhân chính dẫn đến lạm phát cao trong năm 2023.

Trong báo cáo mới đây, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đã nâng dự báo nhập khẩu gạo của Philippin năm 2025 lên mức kỷ lục 5,4 triệu tấn, từ mức dự báo trước đó là 5,1 triệu tấn, do sản lượng vụ mùa giảm.

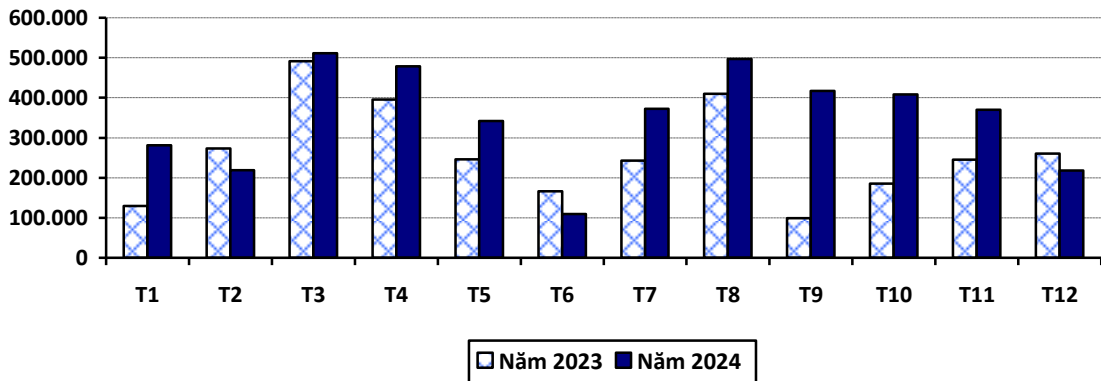
Trước tình trạng giá gạo trong nước tăng cao bất thường, Bộ Nông nghiệp Philippin mới đây đã ban bố tình trạng khẩn cấp về an ninh lương thực đối với gạo nhằm kiểm soát giá cả và đảm bảo nguồn cung cho người dân.

Quyết định này cho phép Cơ quan Lương thực quốc gia (NFA) giải phóng lượng gạo dự trữ nhằm giảm bớt áp lực lên giá cả và đảm bảo người tiêu dùng vẫn có thể tiếp cận nguồn lương thực thiết yếu này.

Nhu cầu của Philippin ở mức cao được xem là tín hiệu tích cực đối với các nhà xuất khẩu gạo Việt Nam, trong bối cảnh nhiều dự báo cho thấy thị trường tiêu thụ lớn thứ hai của Việt Nam trong năm ngoái là Indonesia sẽ giảm mạnh nhập khẩu trong năm nay do nguồn cung trong nước phục hồi.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2024, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam với khối lượng đạt 4,22 triệu tấn, kim ngạch 2,6 tỷ USD, tăng mạnh 34,7% về lượng và tăng 48,9% về kim ngạch so với năm 2023, chiếm 46,7% về lượng và 46,1% về kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước. Giá gạo xuất khẩu sang thị trường này tăng 10,5% trong năm qua, đạt bình quân 618 USD/tấn.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin năm 2023 – 2024 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại: Gạo trắng chiếm đến 90,6% tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin trong năm 2024, với khối lượng đạt 3,82 triệu tấn, trị giá 2,36 tỷ USD, tăng mạnh 46,5% về lượng và tăng 61,3% về trị giá so với năm 2023. Giá gạo trắng xuất khẩu sang thị trường này cũng tăng 10,1%, lên mức bình quân 618 USD/tấn.

Trong khi đó, xuất khẩu gạo thơm sang thị trường này lại giảm mạnh 31,2% về lượng và giảm 21,1% về trị giá, đạt 280.567 tấn, trị giá 174,17 triệu USD. Giá gạo thơm xuất khẩu đạt bình quân 621 USD/tấn, tăng 14,7%.

Philippin cũng nhập khẩu 117.216 tấn gạo nếp từ Việt Nam trong năm 2024, tăng 6,1% so với năm 2023. Ngoài ra, còn có một lượng nhỏ gạo giống Nhật và gạo lứt cũng được xuất khẩu sang thị trường này.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Philippin trong năm 2024

Chủng loại	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2023	Năm 2024
Gạo trắng	3.824.260	2.364.939	618	46,5	61,3	10,1	83,3	90,6
Gạo thơm	280.567	174.175	621	-31,2	-21,1	14,7	13,0	6,6
Gạo nếp	117.216	71.379	609	6,4	14,2	7,3	3,5	2,8
Gạo giống Nhật	9.227	5.822	631	1,1	4,0	2,8	0,3	0,2
Gạo lứt	129	120	926				0,0	0,0
Tổng	4.221.456	2.610.427	618	34,7	48,9	10,5	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Một số doanh nghiệp xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin đạt kim ngạch cao trong năm 2024

Tên doanh nghiệp	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÀNH TÍN	594.011	83,1
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC MEKONG	405.661	82,2
CÔNG TY TNHH TIẾN PHÁT NÔNG	138.950	41,8
CÔNG TY TNHH PANORAMAS	132.975	37,1
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC PHƯƠNG ĐÔNG	128.143	41,1
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX	110.401	-24,4
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	95.633	30,6
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC INTIMEX	90.405	199,4
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XNK LƯƠNG THỰC NGỌC LỢI	84.918	5,5

Tên doanh nghiệp	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUẬN MINH	80.241	77,3
CÔNG TY TNHH TÂN THANH AN	71.445	29,9
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ GIA	71.393	-9,2
CÔNG TY TNHH CHƠN CHÍNH	56.111	384,7
CÔNG TY TNHH STAR RICE	55.877	11,7
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC BÌNH ĐỊNH	51.116	-12,7
CÔNG TY TNHH DƯƠNG VŨ	49.808	277,5
CÔNG TY TNHH TM DV ĐẠT ĐỨC THỊNH	46.573	779,0
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN THIÊN KIM	30.366	29,6
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC XUÂN THẮNG	28.841	9,3
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN	28.718	190,1
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC THÀNH LỢI	23.618	59,5
CÔNG TY CỔ PHẦN VILACONIC	23.001	
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC NGÔI SAO VIỆT NAM	18.374	

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Giá dầu thế giới giảm do nhu cầu yếu

+ **Giá dầu thế giới giảm do dự trữ dầu thô và xăng của Mỹ tăng mạnh cho thấy nhu cầu yếu, trong khi lo ngại về căng thẳng thương mại mới giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ khiến tăng trưởng kinh tế chậm lại.**

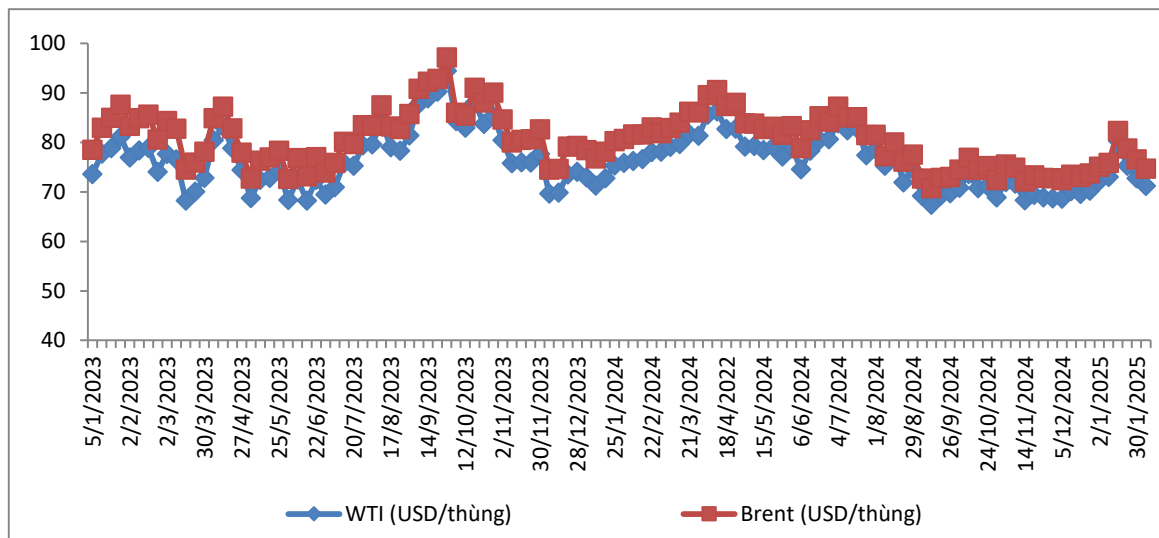
+ **Nhập khẩu nhiên liệu bay của Việt Nam trong năm 2024 đạt 1,97 triệu tấn, trị giá 1,56 tỷ USD, tăng 16,0% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với năm 2023.**

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới giảm do dự trữ dầu thô và xăng của Mỹ tăng mạnh cho thấy nhu cầu yếu, trong khi lo ngại về căng thẳng thương mại mới giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ khiến tăng trưởng kinh tế chậm lại.

Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange trong phiên giao dịch ngày 06/02/2025 giảm 2,1% so với tuần trước, xuống 71,19 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent giảm 2,4% so với tuần trước, xuống mức 74,73 USD/thùng.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), dự trữ dầu thô của nước này tăng mạnh trong tuần trước, do các nhà máy lọc dầu phải đối mặt với nhu cầu xăng chậm lại đã tiến hành bảo trì.

Theo các chuyên gia, thị trường dầu mỏ đang chịu ảnh hưởng từ hai yếu tố: Nguy cơ căng thẳng thương mại leo thang sẽ làm giảm nhu cầu dầu và khả năng gián đoạn nguồn cung từ Iran do các lệnh trừng phạt liên quan đến chương trình hạt nhân của nước này.

Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương có quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 06/02/2025. Theo đó, Liên Bộ quyết định tăng 50 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 có giá bán ở mức 20.440 đồng/lít. Trong khi đó, giá xăng RON 95 giảm 80 đồng/lít so với kỳ trước, xuống còn 20.920 đồng/lít. Ngoài ra, giá dầu diesel được điều chỉnh giảm 190 đồng/lít, xuống còn 19.050 đồng/lít; dầu hỏa giảm 25 đồng/lít, xuống mức 19.414 đồng/lít; dầu mazut giảm 148 đồng/kg, xuống 17.354 đồng/kg. Tại kỳ điều hành này, liên Bộ vẫn duy trì không trích hay chi quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam tháng 1/2025

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam tháng 01/2025 ước đạt 800 nghìn tấn, trị giá 560 triệu USD, giảm 30,9% về lượng và giảm 33,0% về trị giá so với tháng 12/2024; so với tháng 01/2024 tăng 8,5% về lượng nhưng giảm 4,2% về trị giá.

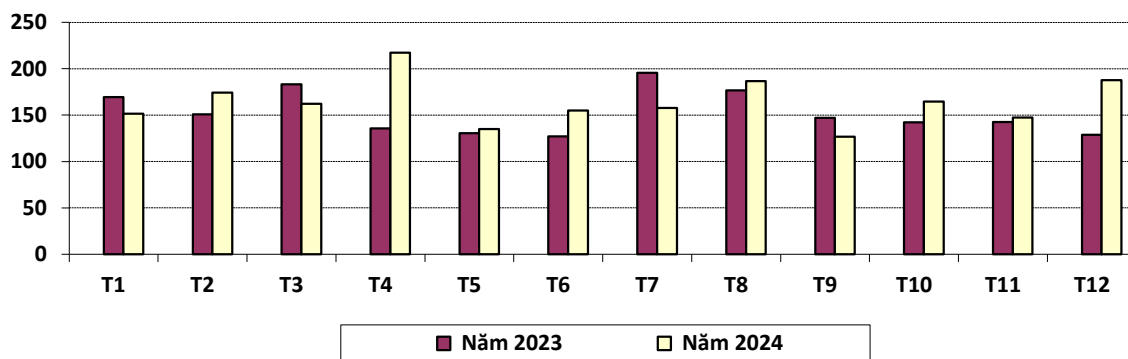
Tình hình nhập khẩu nhiên liệu bay của Việt Nam năm 2024

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu nhiên liệu bay của Việt Nam tháng 12/2024 đạt 187,8 nghìn tấn, trị giá 139,9 triệu USD, tăng 27,5% về lượng và tăng 26,0% về trị giá so với tháng 11/2024; so với tháng 12/2023 tăng 49,9% về lượng và tăng 27,9% về trị giá.

Tính chung năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt 1,97 triệu tấn, trị giá 1,56 tỷ USD, tăng 16,0% về lượng và tăng 5,5% về trị giá so với năm 2023.

Nhập khẩu nhiên liệu bay tăng trong năm 2024 là do nhu cầu đi lại tăng mạnh, khách quốc tế đến Việt Nam đạt gần 17,6 triệu lượt người, tăng 39,5% so với năm 2023 và bằng 97,6% năm 2019 – năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Khối lượng nhiên liệu bay nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường cung cấp:

Năm 2024, lượng nhập khẩu nhiên liệu bay từ Trung Quốc và Thái Lan tăng so với năm 2023, trong khi đó nhập khẩu từ Singapore và Malaysia giảm. Cụ thể;

Nhập khẩu nhiên liệu bay từ thị trường Trung Quốc lớn nhất, chiếm 55,0% tổng lượng nhập khẩu trong năm 2024, đạt 1,08 triệu tấn, trị giá 865,1 triệu USD, tăng 17,5% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với năm 2023.

Tương tự, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Thái Lan tăng 16,8% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với năm 2023, đạt 438,1 nghìn tấn, trị giá 345,8 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu nhiên liệu bay từ thị trường Singapore giảm 4,3% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với năm 2023, đạt 338,9 nghìn tấn, trị giá 276,6 triệu USD.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia giảm 23,3% về lượng và giảm 34,0% về trị giá so với năm 2023, đạt 105,8 nghìn tấn, trị giá 82,4 triệu USD.

Thị trường nhập khẩu dầu nhiên liệu bay năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 12/2024		So với tháng 11/2024 (%)		So với tháng 12/2023 (%)		Năm 2024		So với năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	63.880	47.281	-2,3	-3,7	55,0	36,7	1.083.372	865.138	17,5	4,8
Thái Lan	62.454	47.482	86,6	85,9	8,8	-6,0	438.109	345.756	16,8	5,6
Singapore	42.274	30.886	29,3	25,2	40,1	17,2	338.886	276.573	-4,3	-6,7
Malaysia	9.635	6.945	-38,6	-39,8			105.813	82.392	-23,3	-34,0
Papua New Guinea	9.539	6.821					9.539	6.821		

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu nhiên liệu bay về Việt Nam tháng 12/2024 đạt 745 USD/tấn, giảm 1,1% so với tháng 11/2024 và giảm 14,7% so với tháng 12/2023.

Giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này năm 2024 đạt 792 USD/tấn, giảm 9,1% so với năm 2023. Trong đó, giá trung bình nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc giảm 10,8% so với năm 2023, xuống còn 799 USD/tấn; từ Thái Lan giảm 9,6%, xuống 789 USD/tấn; từ Malaysia giảm 14,0%, xuống còn 779 USD/tấn.

Tham khảo một số đơn hàng xăng dầu nhập khẩu từ ngày 21/01/2025 đến 04/02/2025

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu diesel	17.500	763,9	Brunei	Nhà Bè	FOB
Dầu diesel	2.850	623,5	Hàn Quốc	Nhà Bè	CIF
Dầu diesel	2.709	698,9	Singapore	Nhà Bè	CFR
Dầu diesel	7.798	741,4	Hàn Quốc	Sài Gòn KV III	CFR
Dầu gốc 150N	99	800,0	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dầu gốc Base Oil 150N	40	820,0	Hàn Quốc	Hải Phòng	CFR
Dầu gốc Base Oil SN 500	99	1.020,0	Thái Lan	Cát Lái	CFR
Dầu gốc khoáng SN500	40	895,0	UAE	Cát Lái	CFR
Dầu mazut	4.474	549,6	Malaysia	Cảng 19-9	FOB
Dầu mazut	11.891	553,7	Malaysia	Quảng Ninh	FOB
Dầu mazut	6.241	558,6	Singapore	Nhà Bè	CIF
Dầu mazut	1.254	549,6	Malaysia	Petec	FOB
Dầu trắng (White Oil T-250)	100	960,0	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Nhiên liệu bay	9.405	763,6	Trung Quốc	Quảng Ninh	FOB
Nhiên liệu bay	12.491	780,2	Trung Quốc	Nhà Bè	CFR
Nhiên liệu bay	38	770,2	Singapore	Nhà Bè	FOB
Nhiên liệu bay	11.968	780,7	Trung Quốc	Sài Gòn KV III	CFR
Nhiên liệu bay	10.866	826,1	Thái Lan	Sài Gòn KV III	CFR
Nhiên liệu bay	9.890	758,1	Trung Quốc	Vân Phong	FOB
Xăng không chì Ron 95 - mức 3	9.896	789,2	Singapore	Nhà Bè	FOB

(Số liệu thống kê sơ bộ chỉ dùng để tham khảo)

Năm 2024: Lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc giảm lần đầu tiên sau 10 năm

+ Giá cao su thế giới quay đầu giảm sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán lo ngại xung đột thương mại Mỹ - Trung Quốc có thể tác động tiêu cực đến triển vọng nhu cầu.

+ Năm 2024, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đã giảm lần đầu tiên sau 10 năm, tuy nhiên kim ngạch thu về cao kỷ lục nhờ giá tăng cao.

Thị trường thế giới

Trong tuần qua, giá cao su thế giới quay đầu giảm sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 6/2/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản giảm tới 3% (tương ứng 11,8 JPY/kg) so với trước Tết, xuống còn 376 JPY/kg.

+ Giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc cũng giảm nhẹ 0,1% (20 NDT/tấn) đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 3/2025, ở mức 17.225 NDT/tấn.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 giảm 3,2% so với tuần trước, xuống còn 81,7 THB/kg đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 2/2025.

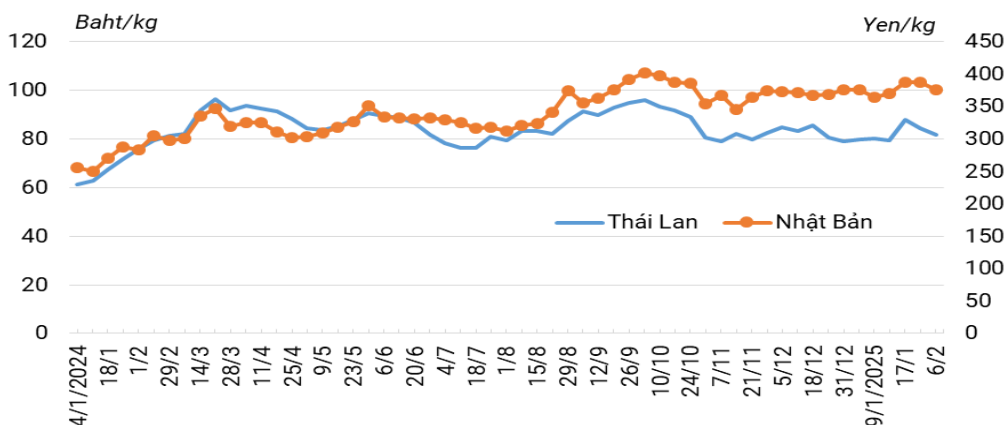
Tâm lý thị trường toàn cầu bị ảnh hưởng bởi lo ngại của các nhà giao dịch về xung đột thương mại Mỹ - Trung Quốc, sau khi Trung Quốc áp thuế quan trả đũa lên hàng hóa của Mỹ. Cụ thể các mặt hàng gồm than và khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) chịu thuế 15%, dầu thô, thiết bị nông nghiệp và một số ô tô nhập khẩu chịu thuế 10%, thời gian có hiệu lực từ ngày 10/2/2024. Trước đó, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã quyết định áp thuế 10% đối với hàng nhập khẩu của Trung Quốc kể từ ngày 4/2/2024.

Doanh số bán xe ô tô cũng như lớp xe cao su của Trung Quốc vào Mỹ có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các biện pháp thuế quan mới.

Trong khi đó, theo công ty Malacca Security Sdn Bhd tại Malaysia, việc Mỹ áp thuế bổ sung 10% đối với gang tay y tế bằng cao su xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ dự kiến sẽ tác động tới thị trường của các hãng gang tay nội địa nước này.

Tuy nhiên, giá cao su vẫn được hỗ trợ phần nào bởi thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến sản xuất tại Thái Lan – quốc gia xuất khẩu cao su lớn nhất thế giới. Theo Cơ quan Khí tượng của Thái Lan, từ ngày 8/2 đến 11/2/2024, gió mùa Đông Bắc tăng cường với mưa dông cục bộ sẽ diễn ra ở khu vực phía Nam của nước này.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

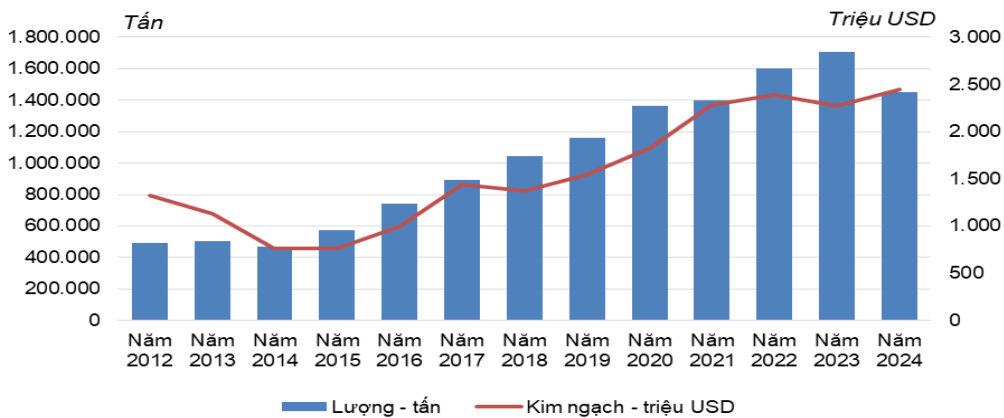
Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 1/2025 đạt 180 nghìn tấn, trị giá 341 triệu USD, giảm mạnh 24,4% về lượng và giảm 24,8% về trị giá so với tháng trước, đồng thời giảm 14,5% về lượng nhưng tăng 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình xuất khẩu cao su sang Trung Quốc

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2024, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường tiêu thụ số một là Trung Quốc đã giảm lần đầu tiên sau 10 năm, đạt 1,45 triệu tấn, giảm 15,1% so với năm 2023. Nguyên nhân là do giá mặt hàng này tăng cao, trong khi tồn kho nội địa Trung Quốc dồi dào và nhu cầu tiêu dùng chậm lại do tăng trưởng kinh tế trì trệ. Năm 2024, giá cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt bình quân 1.686 USD/tấn, tăng tới 26,7% so với năm 2023.

Nhờ giá ở mức cao nên kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường này vẫn tăng 7,6% so với năm 2023, lên mức kỷ lục 2,44 tỷ USD trong năm 2024.

Lượng cao su của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc từ năm 2012 - 2024



(Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại:

Năm 2024, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc, đạt 1,18 triệu tấn, trị giá 2,06 tỷ USD, giảm 18,3% về lượng, nhưng tăng 3,6% về trị giá so với năm 2023. Tỷ trọng của chủng loại này trong tổng khối lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc giảm nhẹ từ mức 84,7% xuống còn 81,5%.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong năm 2024

Chủng loại	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2023	Năm 2024
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	1.180.464	2.061.046	1.746	-18,3	3,6	26,9	84,7	81,5
Latex	189.109	247.122	1.307	1,8	39,5	37,0	10,9	13,1
SVR 3L	21.353	39.550	1.852	2,4	29,0	26,0	1,2	1,5
RSS3	18.208	34.879	1.916	-9,4	20,3	32,8	1,2	1,3
SVR 10	10.106	16.492	1.632	17,6	42,5	21,1	0,5	0,7
SVR CV60	9.943	19.466	1.958	8,8	37,0	25,9	0,5	0,7
Cao su tái sinh	9.642	6.779	703	2,9	10,8	7,6	0,5	0,7
Cao su tổng hợp	3.314	7.200	2.172	-31,1	-27,5	5,3	0,3	0,2
SVR 5	3.274	6.604	2.017	245,5	333,8	25,5	0,1	0,2

Chủng loại	Năm 2024			So với năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Năm 2023	Năm 2024
SVR 20	1.297	2.086	1.608	114,4	152,9	17,9	0,0	0,1
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	555	1.322	2.381	133,6	99,6	-14,6	0,0	0,0
RSS1	200	434	2.166	99,7	184,2	42,3	0,0	0,0
SVR CV50	21	48	2.249	-29,2	-8,0	29,8	0,0	0,0
Cao su dạng Crép	2	51	30.591				0,0	0,0
Tổng	1.448.722	2.442.970	1.686	-15,1	7,6	26,7	100,0	100,0

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Ngoài ra, khối lượng xuất khẩu một số chủng loại khác như SVR 3L và cao su tổng hợp sang thị trường Trung Quốc cũng giảm 9,4% và 31,1%.

Ngược lại, xuất khẩu chủng loại đứng thứ 2 là Latex đã tăng 1,8% về lượng và 39,5% về trị giá, đạt 189.109 tấn, trị giá 247,12 triệu USD, chiếm 13,1% tỷ trọng, so với mức 10,9% của năm 2023.

Ngoài ra, lượng xuất khẩu một số chủng loại cao su khác sang thị trường Trung Quốc cũng tăng trong năm 2024 như: SVR3L tăng 2,4%, SVR 10 tăng 17,6%, SVR CV60 tăng 8,8%, đặc biệt SVR 5, SVR 20 và cao su hỗn hợp (HS 4005) tăng mạnh gấp 2 – 3,4 lần.

Dự báo:

Nhu cầu nhập khẩu cao su của Trung Quốc đang có dấu hiệu phục hồi trở lại trong những tháng gần đây, đây là tín hiệu tích cực cho hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường này trong thời gian tới.

Theo dữ liệu do Tổng cục Hải quan Trung Quốc công bố, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex) của Trung Quốc đạt tổng cộng 805.000 tấn trong tháng 12/2024, tăng 11,3% so với 723.000 tấn của cùng kỳ năm 2023. Đây cũng là tháng tăng trưởng thứ ba liên tiếp, cho thấy nhu cầu nhập khẩu đang trên đà hồi phục trở lại.

Hoạt động sản xuất và tiêu thụ cao su của Trung Quốc đang cải thiện theo xu hướng chung của thị trường lốp xe và doanh số bán ô tô. Theo Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc (CAAM), sản lượng và doanh số ô tô của quốc gia này trong năm 2024 lần lượt tăng 3,7% và 4,5% so với năm 2023. Cả hai con số này đều lập kỷ lục mới, duy trì trên mức 30 triệu chiếc.

Tính chung năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu tổng cộng 7,303 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, giảm 8,2% so với mức 7,952 triệu tấn năm 2023.

Năm 2024, Thái Lan tiếp tục đứng đầu về cung cấp cao su cho Trung Quốc, với khối lượng đạt 2,276 triệu tấn, trị giá 3,93 tỷ USD, giảm 18,6% về lượng nhưng tăng 1,3% về trị giá so với năm 2023. Thị phần của Thái Lan trong tổng nhập khẩu cao su của Trung Quốc trong năm 2024 giảm xuống còn 31,2% từ mức 35,2% của năm 2023.

Tiếp đến đứng ở vị trí thứ hai là Việt Nam, đạt 1,389 triệu tấn, trị giá 1,92 tỷ USD, giảm 17,6% về lượng nhưng tăng 1,1% về trị giá so với năm 2023. Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Trung Quốc năm 2024 giảm nhẹ xuống còn 19% từ mức 21,2% của năm 2023.

Lượng cao su nhập khẩu vào Trung Quốc từ các thị trường tiếp theo tăng đáng kể như: Malaysia tăng 3,1%, đạt 680.154 tấn; Nga tăng 15,3%, đạt 568.125 tấn; Myanmar đạt 389.295 tấn, tăng 26,2%; Hàn Quốc đạt 360.521 tấn, tăng 9,7%; Lào đạt 329.891 tấn, tăng 29,8%... trong khi Bồ Biển Nga giảm 25,2%, Indonesia giảm 20%.

Năm 2024, giá cao su nhập khẩu vào Trung Quốc đạt bình quân 1.762 USD/tấn, tăng 19,8% so với năm 2023. Trong đó, giá nhập khẩu từ hầu hết các thị trường tiêu thụ chính đều tăng ở mức hai con số.

Một số doanh nghiệp xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc đạt kim ngạch cao trong năm 2024

Tên doanh nghiệp	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN LỢI KON TUM	487.279	-33,9
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC	384.214	35,0
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LINH HUƠNG	206.806	102,2
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỨC HIỀN QUẢNG TRỊ	203.265	84,1
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN NĂNG	164.193	-8,1
CÔNG TY TNHH TIẾN THÀNH	129.427	124,7
CÔNG TY TNHH CAO SU THUẬN LỢI	94.782	1,1
CÔNG TY TNHH CAO SU TÂN THÀNH TÀI	83.035	467,2
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THẮNG LỢI TÂY NINH	50.708	18,2
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CAO SU LIÊN ANH	45.138	-28,4
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU HIỆP THÀNH	39.038	39,8
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH HOÀNG	36.889	106,3
CÔNG TY TNHH KHẢI THUẬN PHÚ	34.422	25,9
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI NHẬT NAM	32.420	21,8
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT SING	31.929	7,1
CÔNG TY TNHH CAO SU VIỆT HƯNG	31.268	973,8
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CAO SU ĐÔNG DƯƠNG	30.043	68,9
CÔNG TY CỔ PHẦN RUBINA	25.854	455,7
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LONG THÀNH LỢI	25.783	-37,4
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÀNH LONG	22.126	-8,9
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÚY UYÊN	21.686	35,4
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SXTM DỊCH VỤ CAO SU MAI VĨNH	18.791	-27,4
CÔNG TY TNHH ĐOÀN GIA THỊNH	14.394	198,1

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Nhập khẩu phân bón Việt Nam giảm mạnh trong kỳ từ ngày 21/01/2025 đến 04/02/2025

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 04/02/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tháng 02/2025 đều tăng tại các thị trường.

+ Trong kỳ từ 21/01/2025 đến ngày 04/02/2025, Việt Nam nhập khẩu phân bón giảm mạnh so với kỳ từ ngày 07/01/2025 đến ngày 21/01/2025, do trong kỳ này có đợt nghỉ Tết Nguyên Đán.

Thị trường phân bón thế giới:

Amoniac: Giá amoniac có khả năng tiếp tục chịu áp lực giảm vào tháng 2/2025 vì triển vọng nguồn cung vẫn mạnh trong khi nhu cầu vẫn yếu ở hầu hết các khu vực.

Ở Tây Bắc Âu, tâm lý lạc quan trên thị trường phân bón Urea và nitrat hạ nguồn đã cung cấp một số hỗ trợ, ngăn chặn việc điều chỉnh giá mạnh hơn. Tuy nhiên, thị trường nói chung vẫn chịu áp lực vì nguồn cung dồi dào. Nếu không có sự thay đổi đáng kể về các yếu tố cơ bản của nhu cầu, giá amoniac có khả năng sẽ tiếp tục giảm trong những tuần tới.

Amoni Nitrat (AN):

Thị trường amoni nitrat vẫn được hỗ trợ tốt, ngay cả khi giá amoniac yếu đi, với chi phí nguyên liệu thô cao hơn và nhu cầu tăng trên khắp châu Âu tiếp tục tạo ra áp lực tăng. Tác động của 4 lần đóng cửa nhà máy amoniac riêng biệt trong tháng qua làm nổi bật những thách thức đang diễn ra trong sản xuất tại khu vực.

Tại Châu Âu, Yara đã công bố giá chào hàng AN 33,5% mới, với mức tăng 30 Euro/tấn so với giá chính thức vào đầu tháng 12/2024. Khối lượng giao dịch trong tháng 2/2024 đã được báo cáo là đã bán hết, càng củng cố thêm kỳ vọng về nguồn cung thắt chặt.

Thị trường Urea: Thị trường phân bón Urea vẫn vững chắc, với việc Ấn Độ cố gắng đảm bảo tới 1,5 Mt trong phiên đấu thầu ngày 23/1/2025. Giá chào thấp nhất (L1) cho bờ biển phía Tây được đưa ra là 422 USD/tấn CFR, trong khi giá chào L1 cho bờ biển phía Đông cao hơn một chút là 427 USD/tấn CFR. Bất chấp các mức giá này, tổng khối lượng đảm bảo của Ấn Độ hiện ở mức 500.000 tấn, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 1,5 triệu tấn, cho thấy áp lực nhu cầu tiếp tục trên thị trường toàn cầu.

Ở những nơi khác, Châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ và Mỹ vẫn còn thiếu hụt đáng kể, trong khi Ethiopia vẫn đang tìm kiếm thêm nhiều tấn trên thị trường, khiến nguồn cung toàn cầu càng trở nên eo hẹp hơn.

Các nhà sản xuất Ai Cập tiếp tục đẩy giá lên cao hơn, với các tàu khởi hành từ Mopco và Abu Qir ở mức 433 USD/tấn FOB, phản ánh mức tăng 2 USD so với đầu tuần trước. Tuy nhiên, thị trường NOLA đã có một sự điều chỉnh nhẹ, giảm 7 USD so với mức mở cửa tuần, khi các nhà giao dịch tạm dừng để đánh giá lại vị thế trong bối cảnh giá toàn cầu tăng.

Thị trường Kali: Giá phân bón Kali vẫn đang trên đà tăng, với dự kiến giá sẽ tăng thêm trong những tuần tới. Tâm lý thị trường ngày càng lạc quan, đặc biệt là ở Mỹ, nơi lo ngại về thuế quan tiềm tàng theo thông báo ngày 1/2/2025 của Tổng thống Mỹ đang tạo thêm áp lực tăng giá. Phản ánh tâm lý này, nhà sản xuất MOP lớn nhất thế giới đã tăng giá tại Mỹ thêm 25 USD/tấn vào ngày 29/1/2025, có hiệu lực ngay lập tức. Động thái này nhấn mạnh tình hình cung ứng thắt chặt và có thể thiết lập giai điệu cho các đợt điều chỉnh giá toàn cầu tiếp theo.

Với nhu cầu từ vụ mùa Xuân đang đến gần và sự bất ổn của thị trường xung quanh các hạn chế thương mại tiềm ẩn, giá phân bón Kali dự kiến sẽ vẫn ổn định, với khả năng tăng giá thêm tùy thuộc vào quyết định về thuế quan và diễn biến từ phía nguồn cung.

Thị trường Phốt phat: Thị trường phốt phat vẫn ổn định, với rủi ro tăng và giảm hạn chế vì nguồn cung hạn chế tiếp tục bù đắp cho những lo ngại về khả năng chi trả. Giá vẫn cao so với các mặt hàng nông sản hạ nguồn và các chất dinh dưỡng phân bón khác, khiến nhu cầu tương đối thấp.

Dự kiến giá sẽ ổn định trong những tuần tới, với khả năng giảm trong quý 2/2025 khi tình hình cung ứng được cải thiện và hạn chế nguồn cung được nới lỏng. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, thị trường vẫn được hỗ trợ tốt.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 04/02/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ tăng 0,89 USD/tấn so với tuần trước, đạt 359,89 USD/tấn (FOB). Giá Urea tại Trung Đông đạt 416 USD/tấn (FOB), tăng 29 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 458 USD/tấn (FOB), tăng 34,8 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin, đạt 417,5 USD/tấn (CFR), tăng 26,8 USD/tấn so với tuần trước.

Giá DAP Nola tại Mỹ tăng 3 so với tuần trước, đạt 585 USD/tấn (FOB).

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 272,5 USD/tấn (FOB), tăng 7,5 USD/tấn so với tuần trước.

Giá MAP tại Braxin giữ nguyên so với tuần trước, đạt 615 USD/tấn (CFR).

Thị trường phân bón trong nước:

Theo ước tính, nhập khẩu phân bón của thị trường Việt Nam trong tháng 01/2025 đạt 478 nghìn tấn, trị giá 144 triệu USD, tăng 11,2% về lượng và tăng 15,8% về trị giá so với tháng 12/2024, tăng 16,1% về lượng và tăng 4,7% về trị giá so với tháng 01/2024.

Tình hình nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 21/01/2025 đến 04/02/2025

Theo số liệu thống kê sơ bộ, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong kỳ từ ngày 21/01/2025 đến ngày 04/02/2025 đạt 84,6 nghìn tấn, trị giá 23 triệu USD, giảm 68,6% về lượng và giảm 78,4% về trị giá so với kỳ từ ngày 07/01/2025 đến ngày 21/01/2025 (kỳ trước).

Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam trong kỳ, đạt 40,5 nghìn tấn, trị giá 8,3 triệu USD, chiếm 47,9% về lượng và 36% về trị giá. So với kỳ trước, nhập khẩu phân bón từ thị trường này giảm 50,9% về lượng và giảm 64,6% về trị giá. Trung Quốc cung cấp chủ yếu là phân bón SA cho thị trường Việt Nam trong kỳ qua.

Malaysia là thị trường cung cấp phân bón lớn thứ 2 cho Việt Nam, đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 4,9 triệu USD, chiếm 14,4% về lượng và 21,2% về trị giá; giảm 0,8% về lượng và giảm 4,5% về trị giá so với kỳ trước. Thị trường này cung cấp chủ yếu phân bón Urea cho Việt Nam trong kỳ qua.

Về chủng loại:

Trong kỳ từ 21/01/2025 đến ngày 04/02/2025, nhập khẩu các loại phân bón chính đều giảm so với kỳ trước, cụ thể:

Nhập khẩu phân bón SA đạt cao nhất trong kỳ, đạt 27,3 nghìn tấn, trị giá 4,2 triệu USD, giảm 39,5% về lượng và giảm 41,1% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón SA được nhập khẩu nhiều từ thị trường Trung Quốc, Đài Loan trong kỳ qua.

Tiếp theo, nhập khẩu phân bón Urea giảm trong kỳ, đạt 13,1 nghìn tấn, trị giá 5,2 triệu USD, giảm 22,7% về lượng và giảm 19,7% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón Urea được nhập khẩu nhiều từ thị trường chủ yếu từ thị trường Malaysia trong kỳ qua.

Nhập khẩu phân bón NPK giảm mạnh ở mức 2 con số so với kỳ trước, đạt 9,4 nghìn tấn, trị giá 4,5 triệu USD, giảm 73,3% về lượng và giảm 74,1% về trị giá so với kỳ trước. Phân bón NPK được nhập khẩu nhiều từ Nga và Trung Quốc trong kỳ.

Tương tự, nhập khẩu phân bón Kali cũng giảm mạnh trong kỳ, đạt 6,7 nghìn tấn, trị giá 2,3 triệu USD, giảm 79,6% về lượng và giảm 79,6% về trị giá so với kỳ trước. Trong kỳ qua, phân bón Kali được nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Lào.

Trong khi đó, không có lô hàng phân bón DAP nào được nhập khẩu về Việt Nam trong kỳ.

Chủng loại phân bón nhập khẩu trong kỳ từ ngày 21/01/2025 đến ngày 04/02/2025

Chủng loại	Kỳ từ ngày 21/01/2025 đến 04/02/2025		So với kỳ từ 07/01/2025 đến 21/01/2025 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Phân SA	27.318	4.228	-39,5	-41,1
Phân Urea	13.129	5.217	-22,7	-19,7
Phân NPK	9.380	4.513	-73,3	-74,1
Phân Kali	6.716	2.256	-79,6	-79,6
Phân bón lá	5.692	1.276	-51,5	-47,6
Nitrat Amon	2.047	1.282	-53,1	-50,6
Calcium Nitrate	801	211	-73,4	-77,3
NLSXPB	235	123	-22,6	-35,6
MAP	202	209	-59,6	-58,7
Loại khác	19.109	3.694	-61,6	-68,1
Tổng	84.629	23.008	-68,6	-78,4

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Trong kỳ từ ngày 21/01/2025 đến ngày 04/02/2025, giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón chính đều biến động so với kỳ từ ngày 07/01/2025 đến ngày 21/01/2025 (kỳ trước).

Giá trung bình nhập khẩu phân bón SA và NPK giảm so với kỳ trước với mức giảm lần lượt là 2,5% và 3%, đạt tương ứng 155 USD/tấn và 481 USD/tấn. Trong khi đó, giá nhập khẩu trung bình các loại phân bón Urea và Kali đều tăng so với kỳ trước, với mức tăng lần lượt là 3,9%; và 0,3%; đạt tương ứng 397 USD/tấn và 336 USD/tấn.

Giá trung bình nhập khẩu phân bón trong kỳ từ 21/01/2025 đến ngày 04/02/2025

Chủng loại	Kỳ từ ngày 21/01/2025 đến 04/02/2025 (USD/tấn)	Kỳ từ ngày 07/01/2025 đến 21/01/2025 (USD/tấn)	So sánh (%)
Phân SA	155	159	-2,5
Phân Urea	397	382	3,9
Phân NPK	481	496	-3,0
Phân Kali	336	335	0,3
Phân bón lá	224	207	8,0
Nitrat Amon	626	594	5,4
Calcium Nitrate	263	309	-14,8
NLSXPB	524	630	-16,8
MAP	1.032	1.010	2,2
Loại khác	193	233	-17,0
Tổng	272	395	-31,3

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số lô hàng phân bón nhập khẩu trong kỳ từ 21/01/2025 đến 04/02/2025

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	MGH
Kali Clorua, Dạng Bột, Màu Trắng (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	1.347	242	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Bột, Màu Trắng Ngà (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	814	240	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Clorua, Dạng Hạt, Màu Hồng/Đỏ (K2O >=60%, Độ Ẩm <=1%)	360	282	Lào	Cha Lo	EXW
Kali Sulphat (K2O _{hh} 50%; S 17.5%; Độ Ẩm 1%)	84	722	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Kali Sulphat, (K2O _{hh}): 50%; (S): 17,5%; Độ Ẩm: 1%	100	590	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Kali Sulphat, K2O _{hh} : 50%; Lưu Huỳnh: 18%, Độ Ẩm: 1%	50	610	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Kali- Trung Lượng- K2O _{hh} 50%, S 18%, Ph-H2O 2,04, Độ Ẩm 5%. Hàng Dạng Hạt	27	792	Bỉ	Hải An	CIF
Magnesium Nitrate/ Magnit-Exim; N=11%; Mgo=16%; Độ Ẩm = 1%	76	600	Ba Lan	Cát Lái	CIF
Map 12-61, N(Ts): 12%; P2O5(Hh): 61%; Độ Ẩm: 3%	50	885	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Map 12-61-0, Nts 12 %, P2O5Hh: 61%, Độ Ẩm 1%	80	880	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Npk (20% N, 20% P2O5, 20% K2O, Độ Ẩm: 5%)	10	845	Trung Quốc	Xanh Vĩp	FOB
Npk 12-11-18+Te, dạng hạt, kích thước không đồng nhất, Nts: 12%, P2O5Hh: 11%, K2O _{hh} : 18%, Độ Ẩm: 0.5%	28	725	Na Uy	QT Cái Mép	CIP
Npk 15-5-25+Te (N: 15%; P2O5: 5%; K2O: 25%. Te: Fe: 100Ppm; Zn 100Ppm; B: 50Ppm; Độ Ẩm: 5%)	130	386	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 16-16-16 (N: 16%. P2O5: 16%, K2O: 16%)	1.622	465	Nga	Cát Lái	CFR
Npk 16-16-16), (Nts): 16%, (P2O5Hh): 16%, (K2O _{hh}): 16%, Độ Ẩm: 5%	1.623	475	Nga	Cát Lái	CFR
Npk 16-16-16+100B (N: 16%, P2O5: 16%, K2O: 16%, B: 100Ppm, Độ Ẩm: 5%), Dạng Hạt	532	515	Nga	Cát Lái	CFR
Npk 20-10-10+3S, Dạng Hạt Kt Tb 1-4Mm(N:20%, P2O5:10%,K2O:10%,S:3 %,Độ Ẩm: 5%)	405	565	Bỉ	Cái Mép TCIT	CIF
Npk 20-20-15 (N:20%, P2O5:20% K2O:15%, Độ ẩm 5%)	520	476	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 20-20-15 (Nts: 20%; P2O5Hh: 20%; K2O _{hh} : 15%; Độ Ẩm: 5%), Dạng Bột	104	498	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Npk 27-6-6-2 (27-6-6+Te), Nts:27%Min ,P2O5Hh:6% Min, K2O _{hh} : 6%Min, Độ Ẩm: 5% Max. Te: Zn=50Ppm, Bo=50Ppm	532	400	Nga	Cát Lái	CIP
Npk 30-10-10, Dạng Hạt, (Nito: 30%,P2O5:10%,K2O:10%) Độ Ẩm:5%)	322	396	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Ntf Smart Soil, (Nts): 6%; (S): 16%; Phh2O: 4; Độ ẩm: 5%	560	146	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, Đạm Tổng Số: 20,5%, Lưu Huỳnh: 23%, Axit Tự Do: 1%, Độ Ẩm: 1%	407	138	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

Chủng loại	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng	MGH
Sa, N: 21% Min; Moisture: 1% Max; S: 24% Min; Axit Tự Do: 1% Max	8.800	142	Trung Quốc	Qui Nhơn	CFR
Sa, N:21%,(Axit Tự Do (H2So4)1%, Khối Lượng Nhỏ Hơn 5%	396	132	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Sa, Ni Tơ Tối Thiểu 20,5%, Độ Ẩm Tối Đa 1%,Lưu Huỳnh Tối Thiểu:23%;Free Acid Tối Đa 1%	540	151	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Sa, Nitrogen: 20.5% . Moisture: 1%. Sulfur: 24.0%. Free Acid: 1%	6.750	141	Trung Quốc	PTCS Vũng Tàu	CFR
Sa, Nitrogen: 21%, Sulphur: 24%, Moisture: 1.0%, Free Acid (H2So4): 1%, Dạng Hạt	495	161	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Sa, Nts: 20,5%, S: 23%. Axit Tự Do (Quy Về H2So4): 1%, Độ Ẩm: 1%	657	203	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa, Nts:20,5%, S:23,5% , Axit Tự Do :1%, Độ Ẩm : 1%	1.000	211	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa; Nts: 20,5%; S: 23%; (H2So4): 1%; Độ Ẩm: 1%	528	158	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Sa; Nts: 20.5%; S: 24%; Axit Tự Do: 0,2%; Độ Ẩm: 1%	543	240	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Urea, (Nts): 46%; Biuret: 1%; Độ Ẩm: 1.0%	1.000	353	Brunei	Hiệp Phước	CFR
Urea, (Nts):46%, Độ Ẩm: 1%, Biuret: 1.2%, Dạng Hạt	3.505	421	Malaysia	QT Long An	CFR
Urea, Màu Trắng, Dạng Hạt, Nitơ Tối Thiểu: 46%,Biuret Tối Đa: 1%, Độ Ẩm Tối Đa: 1%	5.623	390	Malaysia	Khánh Hội	CFR

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Kim ngạch nhập khẩu rau quả tăng mạnh trong tháng đầu năm 2025

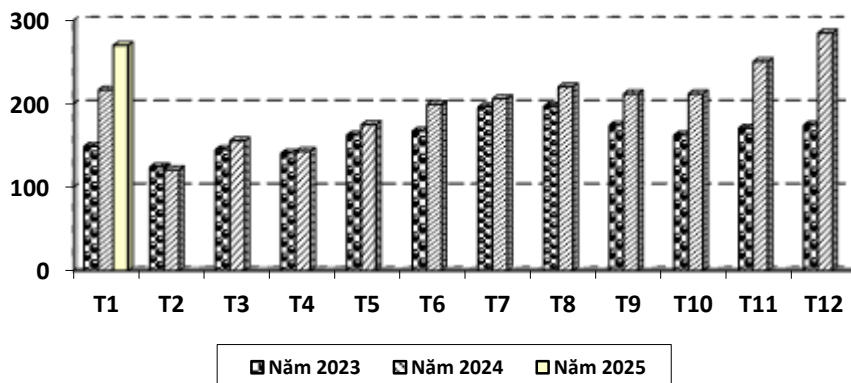
+ Theo ước tính, tháng 1/2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam giảm so với tháng 12/2024, nhưng tăng mạnh so với tháng 1/2024.

+ Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam đạt 2,42 tỷ USD, tăng 25% so với năm 2023. Trong đó, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ các nguồn cung Trung Quốc, Mỹ, Myanmar, Nam Phi ...

Theo ước tính, kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 1/2025 đạt 270 triệu USD, giảm 11,3% so với tháng 12/2024, nhưng tăng 24,9% so với tháng 1/2024.

Kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 - 2025

(ĐVT: Triệu USD. Tháng 1/2025 là số liệu ước tính)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, năm 2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt 2,42 tỷ USD, tăng 23,7% so với năm 2023.

Trong đó, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc đạt 993,68 triệu USD, tăng 25% so với năm 2023, thị phần chiếm 40,94%; Mỹ đạt 543,95 triệu USD, tăng 64,1%, thị phần chiếm 22,41%; ...

Tương tự, trong năm 2024, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều nguồn cung như: Australia (tăng 6,1%); Myanma (tăng 34,7%); Nam Phi (tăng 14,6%); Thái Lan (tăng 33,5%)...

Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu rau quả từ nhiều nguồn cung trong năm 2024 như: New Zealand (giảm 12,5%); Ấn Độ (giảm 17,4%); Hàn Quốc (giảm 11,9%); Campuchia (giảm 5,8%); Chile (giảm 22,9%)...

Một số nguồn cung rau quả cho Việt Nam trong năm 2024

Nguồn cung	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Thị phần (%)		Tháng 12/2024 (nghìn USD)	So với tháng 12/2023 (%)
			Năm 2024	Năm 2023		
Tổng	2.426.976	23,7	100,00	100,00	304.277	74,7
Trung Quốc	993.684	25,0	40,94	40,51	99.820	38,1
Mỹ	543.947	64,1	22,41	16,90	123.729	176,5
Australia	151.052	6,1	6,22	7,26	8.230	47,7
New Zealand	105.706	-12,5	4,36	6,15	2.350	5,6
Myanma	138.190	34,7	5,69	5,23	14.040	95,3
Ấn Độ	57.563	-17,4	2,37	3,55	5.125	5,6
Hàn Quốc	56.224	-11,9	2,32	3,25	7.584	-0,8
Nam Phi	64.346	14,6	2,65	2,86	5.256	63,7
Thái Lan	62.137	33,5	2,56	2,37	5.571	49,9
Campuchia	41.721	-5,8	1,72	2,26	3.387	6,7
Chile	11.704	-22,9	0,48	0,77	985	2.609,3
Canada	11.537	-22,1	0,48	0,75	2.746	5,6
Braxin	8.979	-3,2	0,37	0,47	539	-11,6
Lào	2.928	-57,3	0,12	0,35	220	-2,1
Ixraen	4.911	26,4	0,20	0,20	238	-29,5
Malaysia	4.224	16,2	0,17	0,19	299	3,0
Thị trường khác	168.123	23,8	6,93	6,92	24.158	56,4

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về cơ cấu chủng loại

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, Việt Nam nhập khẩu trái cây tươi, khô hoặc đông lạnh đạt xấp xỉ 1,44 tỷ USD trong năm 2024, tăng 33,1% so với năm 2023, thị phần chiếm 59,3%.

Đáng chú ý, hạt dẻ cười là chủng loại có kim ngạch nhập khẩu cao nhất, đạt 282,43 triệu USD, tăng 71,9%. Tiếp theo là táo, kim ngạch đạt 275,3 triệu USD, tăng 18% so với năm 2023. Trong đó, Việt Nam tăng nhập khẩu táo từ các nguồn cung lớn, như: Trung Quốc (tăng 57,6%), Mỹ (tăng 58,3%), Nam Phi (tăng 5,5%); Pháp (tăng 23%), Ba Lan (tăng 29,2%); thị trường Hồng Công (tăng 73,7%); Hà Lan (tăng 0,3%); Malaysia (tăng 34,3%)... Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu táo từ các thị trường New Zealand (giảm 14,4%); Canada (giảm 37,3%), Nhật Bản (giảm 10,6%), Hàn Quốc (giảm 37,7%)...

Năm 2024, Việt Nam tăng nhập khẩu nhiều loại trái cây, hạt so với năm 2023, như: nho (tăng 1,9%); hạnh nhân (tăng 47,6%); quýt (tăng 18,5%); hạt macadamia (tăng 128,2%); xoài (tăng 54,3%); cam (tăng 12,2%); dưa vàng (tăng 61,2%); dứa (tăng 220,2%); nhãn (tăng 60,8%)...

Ngược lại, năm 2024, Việt Nam giảm nhập khẩu một số chủng loại trái cây, gồm: lê (giảm 1,9%); anh đào (giảm 0,7%); kiwi (giảm 7,6%); dâu tây (giảm 10,6%)...

Đối với nhóm *rau củ*, năm 2024, Việt Nam nhập khẩu nhóm rau củ đạt 683,25 triệu USD, tăng 7% so với năm 2023, thị phần chiếm 28,15% tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của cả nước.

Đối với nhóm sản phẩm chế biến, trong năm 2024, Việt Nam nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ trái cây, rau củ đạt 261,14 triệu USD, tăng 23,8% so với năm 2023, thị phần chiếm 10,76%.

Một số chủng loại rau, củ, trái cây và sản phẩm chế biến Việt Nam nhập khẩu năm 2024

Chủng loại	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Thị phần (%)		Tháng 12/2024 (nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	So với tháng 12/2023 (%)
			Năm 2024	Năm 2023			
Quả và quả hạch	1.439.144	33,1	59,30	55,12	203.248	27,5	99,4
Hạt dẻ cười	282.429	71,9	11,64	8,38	71.314	30,7	192,2
Táo	275.303	18,0	11,34	11,90	40.380	75,3	70,2
Nho	161.232	1,9	6,64	8,06	11.119	-27,5	18,1
Hạnh nhân	155.695	47,6	6,42	5,38	28.330	33,6	214,9
Quýt	90.922	18,5	3,75	3,91	9.515	41,5	35,3
Lê	53.347	-1,9	2,20	2,77	4.584	29,1	8,2
Macadamia	50.796	128,2	2,09	1,13	2.675	-33,9	27,9
Anh đào	48.479	-0,7	2,00	2,49	4.526	114,8	56,2
Xoài	39.634	54,3	1,63	1,31	1.378	-53,0	-27,9
Cam	28.790	12,2	1,19	1,31	2.180	-3,9	19,5
Kiwi	21.908	-7,6	0,90	1,21	1.613	125,0	-16,7
Dưa vàng	19.758	61,2	0,81	0,62	221	-56,7	-59,9
Dưa	18.768	220,2	0,77	0,30	1.271	-45,2	173,9
Nhãn	16.581	60,8	0,68	0,53	1.573	-19,4	41,1
Cau	16.528	160,3	0,68	0,32	1.670	28,3	134,0
Sầu riêng	16.222	727,1	0,67	0,10	4.118	36,5	3.417,4
Hồng	12.039	22,9	0,50	0,50	1.694	-52,4	23,7
Dâu tây	11.878	-10,6	0,49	0,68	2.058	261,9	-14,9
Lựu	11.401	10,7	0,47	0,53	552	-61,1	29,1
óc chó	11.003	10,1	0,45	0,51	1.545	10,9	1,0
Me	10.629	28,3	0,44	0,42	1.085	-17,3	252,3
Rau củ	683.248	7,0	28,15	32,54	69.526	17,9	40,6
Đỗ xanh	150.580	10,9	6,20	6,92	16.921	76,0	80,1
Tỏi	144.609	6,2	5,96	6,94	11.124	-10,7	42,4
Cà rốt	54.380	-5,0	2,24	2,92	7.595	11,1	52,6
Khoai tây	40.357	4,0	1,66	1,98	4.319	14,0	13,7
Hành tây	35.427	-19,9	1,46	2,25	4.484	36,8	23,9
Nấm kim châm	23.183	-2,1	0,96	1,21	2.670	15,3	-8,7
Nấm hương	22.423	20,6	0,92	0,95	2.699	22,9	31,1
Cải thảo	20.580	56,8	0,85	0,67	2.139	37,3	164,7
Mộc nhĩ	20.163	7,2	0,83	0,96	1.966	-5,5	19,5
Bắp cải	19.383	23,6	0,80	0,80	1.629	-14,5	87,3
Nấm đùi gà	13.963	-3,8	0,58	0,74	1.406	8,2	3,7
Súp lơ	13.561	31,3	0,56	0,53	1.087	3,6	226,0
Hành củ	10.141	-47,9	0,42	0,99	1.170	0,6	-46,5
ớt	10.079	94,9	0,42	0,26	807	17,6	831,1
Gừng	9.324	220.840,1	0,38	0,00	416	11,8	
Xà lách	7.656	67,5	0,32	0,23	493	-33,5	177,2
Đậu tằm	7.192	83,2	0,30	0,20	988	239,6	85,0
Sản phẩm chế biến	261.141	23,8	10,76	10,75	27.025	-1,5	33,4
Khoai tây	34.858	-14,6	1,44	2,08	3.402	29,2	28,2
Rong biển	33.763	6,6	1,39	1,61	3.353	14,9	5,9
ớt	24.481	-4,6	1,01	1,31	1.086	-31,3	-48,1
Cà chua	18.615	19,2	0,77	0,80	1.213	-20,8	-17,6

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Chủng loại	Năm 2024 (nghìn USD)	So với năm 2023 (%)	Thị phần (%)		Tháng 12/2024 (nghìn USD)	So với tháng 11/2024 (%)	So với tháng 12/2023 (%)
			Năm 2024	Năm 2023			
Hạt dẻ cười	17.546	67,8	0,72	0,53	631	-85,8	-82,7
Gừng	16.000	126,8	0,66	0,36	1.359	-22,2	237,1
Đào	11.793	7,9	0,49	0,56	1.622	46,3	137,1
Mứt	9.559	4,1	0,39	0,47	996	-31,3	123,1
Hạt hướng dương	7.993	50,6	0,33	0,27	1.484	30,4	52,2
Lá nho	6.505	194,0	0,27	0,11	1.570		
Táo	5.019	16,3	0,21	0,22	222	161,1	163,1
Hoa	34.485	24,8	1,42	1,41	2.723	-34,0	0,9
Hoa phong lan	11.354	31,5	0,47	0,44	1.351	1,0	66,4
Hoa cẩm chướng	3.151	219,7	0,13	0,05	110	-0,3	-62,8

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Một số doanh nghiệp nhập khẩu rau quả đạt kim ngạch cao nhất trong năm 2024

Tên doanh nghiệp	Năm 2024 (Nghìn USD)
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI TIẾN NGÃ	129.947
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA II	105.385
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM DẪN ÔN - CHI NHÁNH MỸ PHƯỚC 3	61.806
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU THẮNG LỢI TÂY NINH	61.498
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM OLAM VIỆT NAM	43.206
CÔNG TY TNHH TỬ PHƯỢNG TONY	41.806
CÔNG TY TNHH TIỂU PHỦ NÔNG	39.894
CÔNG TY TNHH T&G GLOBAL VIỆT NAM	37.525
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TMDV VẬN TẢI XNK HỮU ĐỨC TÂY NINH	36.975
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN VV AN THỊNH PHÁT	29.883
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU BNQ	28.482
CTY TNHH SẢN XUẤT TMDV TỔNG HỢP XNK HỮU ĐỨC TÂY NINH	27.065
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI AN MINH	26.037
CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH TM MINH AN LS	25.032
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU SANG TRỌNG	24.857
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XNK NHẤT NAM FOOD	24.674
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM HÓA THỊNH	24.609
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP GIA NGỌC	24.583
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP VINCOMMERCE	24.051
CÔNG TY TNHH GOLD TREE FOOD VIỆT NAM	24.004
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TUẤN DƯƠNG	23.305
CÔNG TY TNHH TM TỔNG HỢP NGỌC HÀ	22.400

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

**Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu
tuần từ ngày 21/01 - 4/02/2025**

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Trái na dai	Kg	444	5,80	Canada	KV HCM	FCA
Bưởi da xanh tách múi	Kg	171	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Cơm sầu riêng tươi	Kg	92	30,50	Hà Lan	KV HCM	FCA
Múi sầu riêng đông lạnh monthong loại A	Kg	15.440	8,19	Thái Lan	Cát Lái	FOB
Quả sầu riêng tươi	Kg	0.621	5,77	Trung Quốc	CK 1088 1089 LS	DAF
Quả quất tươi	Kg	379	5,70	UAE	KV HCM	C&F
Quả thanh long ruột trắng	Kg	40.590	1,05	Ấn Độ	Cát Lái	CFR
Quả Thanh Long tươi ruột đỏ giống H14	Kg	4.725	9,79	Mỹ	KV HCM	C&F
Chôm chôm tươi	Kg	60	10,40	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Chanh dây S24	Kg	103	9,37	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1A	Kg	3.860	2,80	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Dừa miếng đông lạnh	Kg	24.000	2,07	Hy Lạp	Cát Lái	FOB
Dừa trái khô đã lột vỏ	Kg	28.250	0,58	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Mãng cầu na	Kg	237	4,80	Canada	KV HCM	FCA
Mận đỏ tươi	Kg	150	3,50	Canada	KV HCM	C&F
Mít đỏ tách múi	Kg	40	18,50	Đức	KV HCM	FCA
Nhãn	Kg	466	4,80	Séc	KV HCM	FCA
Quả thanh long tươi ruột đỏ	Kg	9.750	0,88	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả ổi ruột đỏ	Kg	102	5,10	UAE	KV HCM	C&F
Quả chuối tươi	Kg	873	2,00	Séc	KV HCM	FOB
Quả dưa hấu tươi hàng loại B	Kg	2.000	0,21	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
Quả vú sữa tươi	Kg	75	7,00	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả xoài tươi	Kg	5.400	3,30	Australia	Vũng Tàu	CFR
Nhóm rau củ						
Củ cà rốt tươi	Kg	7.900	0,33	Malaysia	Cảng Xanh	C&F
Cà chua bi tươi	Kg	702	1,40	Malaysia	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Cần nước	Kg	108	4,80	Séc	KV HCM	FCA
Củ đậu tươi	Kg	300	4,80	UAE	KV HCM	C&F
Củ khoai lang tím tươi	Kg	13.560	1,50	UAE	CK quốc tế SP-ITC	C&F
Củ nghệ tươi	Kg	330	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Củ riềng	Kg	2.030	2,20	Hà Lan	CK quốc tế SP-ITC	FOB
Diếp cá	Kg	120	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Hành tím tươi	Kg	4.775	1,89	Nhật Bản	Tân Vũ	C&F
Húng quế	Kg	262	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
Ớt đỏ	Kg	110	5,09	Pháp	KV HCM	FCA
Khô qua nguyên trái	Kg	1.060	1,80	Hà Lan	CK quốc tế SP-ITC	FOB
Lá lốt tươi	Kg	400	4,50	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Mùi tàu	Kg	62	8,89	Séc	Hà Nội	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	Cành	3.000	0,98	Qata	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng tươi	Cành	900	0,76	Baren	KV HCM	CFR
Hoa Loa kèn cắt cành	Cành	14.804	0,60	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa ngàn sao tươi	Cành	2.800	0,27	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa thủy tiên tươi	Cành	5.440	0,28	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu bắp sấy giòn	KG	7.749	12,40	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Bí đỏ sấy khô, dạng lát (hàng nguyên)	KG	2.304	5,60	Hàn Quốc	Tân Hiệp Phước	CFR
Cơm dừa nạo sấy	KG	6.910	3,67	Mêhicô	Cái Mép	CIF
Cần sấy	KG	714	26,60	Nhật Bản	ICD Transimex	CIF
Dừa đã chế biến sấy khô	KG	6.666	5,94	Đài Loan	Tân Vũ	C&F
Mít sấy dẻo	KG	1.800	5,79	Rumani	CK quốc tế SP-ITC	CIF
Thanh long đỏ sấy thăng hoa	KG	4.200	15,67	Mỹ	Cái Mép	FOB
Xoài ướp đường sấy khô	KG	27.000	3,59	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh